

GIẢNG KÝ BẢN YẾU GIẢI KINH ĐỨC PHẬT THÍCH CA NÓI VỀ ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ (GIẢI KINH HUYỀN NGHĨA)

Đời Dao Tần, Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch ra Hán văn
Đời Thanh, Sa-môn Ngẫu Ích, hiệu Trí Húc, tự Tây Hưu giải thích
Tịnh Không pháp sư giảng nghĩa
Thích Nguyên Hùng dịch ra Việt văn

Phần II

I. Giải thích tựa đề kinh

Mời đại chúng đọc nguyên văn bản Yếu giải của ngài Ngẫu Ích:

<Giải> Thứ nhất: Giải thích tựa đề kinh. Tựa đề của kinh này là Phật thuyết A-di-đà kinh. Kinh này lấy chủ thể giảng kinh là Phật Thích-ca và đối tượng được đề cập đến trong kinh là Phật A-di-đà để đặt tên.

Phật là đấng giáo chủ, người nói kinh này (năng thuyết), tức là Phật bốn sư Thích-ca Mâu-ni. Ngài dùng lòng từ bi và nguyện lực thị hiện ở cuộc đời đầy dẫy năm thứ nhiễm ô này, trước hết Ngài tu tập để tự giác ngộ, rồi sau mới cứu giúp chúng sinh tu tập để đạt được giác ngộ như Ngài. Không có pháp nào mà Ngài không biết, không có pháp nào mà Ngài không thấy rõ, cho nên tôn xưng Ngài là giáo chủ.

Thuyết là vui vẻ mà nói, vì hoài bão mà nói. Phật lấy việc độ sinh làm hoài bão. Khi nhận thấy căn cơ thành Phật của chúng sinh đã đến, cơ hội đã chín muồi, Phật liền vui vẻ nói cho nghe pháp môn rất khó tin này, để khiến cho tất cả chúng sinh đều đạt được cứu cánh giải thoát.

A-di-đà là đấng đạo sư đã giác ngộ ở thế giới Cực lạc. Ngài dùng 48 nguyện để tiếp nhận những ai tín, nguyện, niệm Phật vãng sinh về thế giới Cực lạc của Ngài. Ở đó, tất cả chúng sinh đều không bị rơi xuống luân hồi nữa.

A-di-đà là đọc từ tiếng Sanskrit, có nghĩa là thọ mạng dài vô lượng, cũng còn có nghĩa là trí huệ rộng lớn vô biên. Nói một cách tổng quát, **A-di-đà** bao hàm ý nghĩa đầy đủ công đức, trí huệ, thần thông, lực dụng, y báo và chính báo trang nghiêm. Ngài khéo léo thuyết pháp và hoá độ chúng sinh nhiều vô lượng, vô biên.

Kinh là lời vàng ngọc được nói ra từ kim khẩu của Đức Phật. **Kinh** là tên chung, **A-di-đà** là tên riêng, hợp lại thành tựa đề của bộ kinh. Mỗi bộ kinh đều có ba phần Giáo, Hành, Lý và đều có tên chung và tên riêng. Muốn biết rõ tường tận thì xem trong bộ sách của tông Thiên Thai.

Đức Phật Thích-ca vì tấm lòng đại từ, đại bi, vì nguyện lực mà đến thế giới đầy dẫy năm thứ nhiễm ô này để cứu độ chúng sinh hữu tình. Còn chúng ta vì sao mà đến thế giới này? Lúc mới 13, 14 tuổi tôi thường suy nghĩ vấn đề này, có khi suy nghĩ cả tháng, nhưng không thể nào trả lời được. Đức Phật nói: ‘*Chúng sinh đến thế giới này để trả nghiệp*’. Nếu như đời trước tạo được nghiệp thiện, thì đời nay được phước, không có việc gì là không vừa lòng. Nhân quả báo ứng là chân tướng của sự thật. Nếu hiểu thông vấn đề này thì tâm sẽ được an ổn, không còn oán trời trách người. Tâm an ổn thì có định lực, có định lực thì sẽ phát sinh trí tuệ, từ đó có thể bỏ ác, hướng thiện, thay đổi tương lai của mình.

Thuở xưa, tiên sinh Liễu Phàm có viết một cuốn sách gồm 4 điều khuyên dạy (Liễu Phàm tứ huấn), nêu lên một cách tường tận về quá trình thay đổi vận mạng. Ông ta bình sinh đã tự sửa đổi lỗi lầm, làm mới lại cuộc đời của chính mình, bỏ ác, tu thiện và ông ta đã đem lá số suy đoán vận mệnh do Vân Nam Khổng Lão tiên sinh chấm cho ông thay đổi hoàn toàn. Ở trong cửa Phật ai cầu nguyện điều gì cũng đều có cảm ứng. Cầu nguyện, nếu bạn cầu nguyện đúng như lý, đúng như pháp thì cầu cái gì được cái đó. Nếu bạn nguyện cầu mà không được thì chắc chắn sự nguyện cầu của bạn có vấn

đề, có chướng ngại. Trong cuốn sách *Yếu giải kinh A-di-đà* này ngài Ngẫu Ích cho chúng ta biết mục đích của sự nguyện cầu là cầu thành Phật. Khi thành Phật rồi thì muốn gì mà chẳng được? Thành Phật mà còn cầu được thì những thứ danh văn, lợi dưỡng, công danh, phú quý ở thế gian như cỏ rác có đáng gì đâu. Cầu nguyện đúng như lý, đúng như pháp là có thể đem cái thân nghiệp báo này chuyển thành cái thân nguyện lực. Từ trước tới nay, cái thân nghiệp báo này khi nào cũng lo nghĩ, tính toán, niệm niệm mong cầu lợi ích cho bản thân, thì từ nay về sau mỗi niệm mỗi niệm đều nghĩ đến vì tất cả chúng sinh, niệm niệm nghĩ đến vì Phật pháp. Phật pháp là hệ thống giáo dục chí thiện viên mãn ở giữa thế gian, nếu như chúng sinh có cơ duyên tiếp nhận Phật pháp thì có thể chuyển hoá nghiệp lực thành nguyện lực.

Đức Phật giảng kinh này hơn hai ngàn năm trước, nếu không phải là người có đại trí huệ thì rất khó mà hiểu được. Hôm nay chúng tôi giảng bộ kinh này, đại đa số mọi người cũng đều nhận thấy như vậy. Đức Phật nói thế giới này là *ngũ trước ác thế*, bây giờ chúng ta nhìn lại thật không có một điểm sai lầm. *Trước* có nghĩa là ô nhiễm. Hiện nay, tình trạng ô nhiễm đã trở nên trầm trọng. Các quốc gia trên thế giới đã phải đề xướng nhiều biện pháp bảo vệ hoàn cầu, chống ô nhiễm. Ác có nghĩa là nghiệp ác, là lòng người không lương thiện. Thân làm những việc giết hại, trộm cắp, tà dâm. Miệng thì nói dối, nói đâm thọc, nói lời độc ác, nói lời dụ dỗ. Ý thì tham, sân, si. Xã hội hiện tại của chúng ta đầy dẫy cả mười nghiệp ác, vì vậy mà Đức Phật phải đem lòng đại từ, đại bi và nguyện lực thị hiện ở thế giới này để cứu độ chúng ta thoát ly biển khổ.

Phật là người giác ngộ trước tiên, đối với chân tướng vũ trụ nhân sinh Ngài nhìn thấy triệt để minh bạch, không có pháp nào mà Ngài không biết, không có pháp nào mà Ngài không thấy. Sau khi giác ngộ, Ngài giúp đỡ chúng sinh cũng được giác ngộ như Ngài. Bồ-tát là những người giác ngộ sau Phật. Người nào có thể y theo Phật pháp để tu hành thì chính là Bồ-tát, và chính là tu theo pháp môn này. Tựa đề của *kinh Vô lượng thọ* là *Phật thuyết Đại thừa Vô lượng thọ*. Điều này chứng tỏ niệm Phật là pháp môn của Đại thừa Bồ-tát tu hành. Chư Phật lấy việc cứu độ chúng sinh làm hoài bão, mỗi niệm mỗi niệm đều muốn giúp đỡ chúng sinh, mong cho chúng sinh mau chóng thành Phật, để có thể viên mãn tâm nguyện của mình. Nếu như nguyện lực của chúng ta tương đồng với nguyện lực của chư Phật thì có thể chuyển hoá nghiệp lực thành nguyện lực. Một niệm xoay chuyển thì lực đạo chúng sinh trước đây lập tức chuyển thành pháp thân đại sĩ. Chúng ta học Phật cũng nên lấy chúng sinh làm hoài bão cứu độ của mình, đem phương pháp giáo dục chí thiện viên mãn này giới thiệu cho tất cả chúng sinh, làm được như vậy là đồng nguyện, đồng đức, đồng tâm với chư Phật.

Cơ duyên của chúng sinh đã chín muồi, cho nên Đức Phật giới thiệu pháp môn này cho chúng sinh. Trong phần tựa của *kinh Vô lượng thọ* đã cho chúng ta biết, để phát khởi pháp hội kinh này, Đức Phật đã phóng ánh hào quang nhiều màu rực rỡ, tôn giả A-nan theo hầu Phật từ trước đến nay chưa từng thấy qua, đó là bởi vì cơ duyên thành Phật của chúng sinh đã đến cho nên Đức Phật đặc biệt hoan hỷ. Cơ duyên chín muồi có nghĩa là chỉ cần một lần nghe qua là hiểu, một lần nghe qua là phát khởi niềm tin, một lần nghe qua là lập tức khai ngộ. Những người ấy ngay trong một đời này là có thể thoát hẳn luân hồi, đạt đến giải thoát cứu cánh, cái thân hiện tại này được gọi thân cuối cùng.

Vãng sinh về thế giới Tây phương Cực lạc là vãng sinh khi đang còn sống, chứ không phải đến lúc chết mới vãng sinh. Đây là pháp môn bất tử, cũng gọi là *‘pháp môn thành tựu ngay trong một đời’*. Khi mình tu tập có công phu tốt thì mình sẽ biết trước giờ chết, tự mình biết được mình sẽ ra đi khi nào, cho nên trong lòng hết sức hoan hỷ, vui vẻ chuẩn bị ra đi.

Trong cuốn *Phật thất khai thị* (khai thị cho đạo tràng tu niệm Phật bảy ngày liên tục), pháp sư Đàm Hư có nói, chính bản thân ngài tận mắt chứng kiến hơn 20 người vãng sinh, còn như nghe nói thì nhiều không kể hết. Người có cơ duyên thành thực là nhờ vô lượng kiếp trước đã gieo trồng thiện căn, đã tích lũy được công phu tu tập, cho nên hiện đời này được mười phương tất cả chư Phật Như Lai gia trì, khiến cho người đó có cơ hội gặp được pháp môn này; ngay khi vừa gặp pháp môn, người ấy lập tức hiểu, tin, phát nguyện và thực hành cầu sinh Tịnh độ. Chúng ta nhất định phải trân trọng giờ phút và cơ hội được nghe pháp này, đồng thời hạ quyết tâm niệm Phật, quyết không để thêm một đời này trôi qua vô ích.

Trong kinh A-di-đà Đức Phật nói rằng: ‘Ta ở giữa cuộc đời đầy dẫy 5 thứ ô nhiễm, làm một việc rất khó làm, đó là thành tựu quả vị Vô thượng chính đẳng chính giác, vì mọi chúng sinh ở trong tất cả các thế gian nói pháp môn khó tin này. Đó là những việc rất khó làm.’ Như vậy, Đức Phật Thích-ca đã tu tập pháp môn niệm Phật mà thành Phật. Ngẫu Ích đại sư đã chỉ cho chúng ta biết điều này, bây giờ chúng ta mới hoát nhiên hiểu rõ.

Đức Phật A-di-đà là đấng đạo sư ở thế giới Tây phương Cực lạc. Thế giới Tây phương Cực lạc được tất cả chư Phật Như Lai trong mười phương tán thán, khen ngợi. Tất cả chư Phật đều có chung một đại nguyện là cứu độ chúng sinh, giúp đỡ chúng sinh thành Phật. Phật với Phật đều giống như nhau, đều biết chúng sinh rất khó độ, đồng thời đều biết rằng thế giới Tây phương của Phật A-di-đà có một pháp môn niệm Phật làm phương tiện độ sinh phù hợp với cả ba căn, thu nhiếp cả kẻ trí người mê. Cho nên, tất cả chư Phật đều đem chúng sinh ở thế giới của mình đến thế giới Tây phương Cực lạc của Phật A-di-đà. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cũng không ngoại lệ. Ngài đã giảng thuyết ba kinh Tịnh độ để khuyến khích chúng ta phát nguyện vãng sinh về thế giới Cực lạc. Hơn nữa, pháp môn niệm Phật vãng sinh lại cực kỳ đơn giản, chỉ cần có tín, nguyện, niệm Phật là đã thành tựu. Hết lòng niệm một câu *A-di-đà Phật*, đến lúc lâm chung nhất định Phật A-di-đà đến tiếp dẫn, bởi vì đây là bốn nguyện của Ngài. Trong tất cả các pháp môn, pháp môn nào cũng có tiến có thoái, duy chỉ một pháp môn niệm Phật, sau khi vãng sinh đến Cực lạc thì chỉ có tiến chứ không bao giờ thoái nữa, nhưng sự tiến bộ thì có nhanh có chậm tùy người mà thôi. Không thoái chuyển có ba loại:

Một là *vị bất thoái*. Người chứng sơ quả (Thánh Tu-đà-hoàn), vị trí là dự vào dòng Thánh, không còn rơi xuống hàng phàm phu nữa, nhưng thời gian tiến đến địa vị hoàn toàn giải thoát rất lâu, tối đa là 7 kiếp.

Hai là *hạnh bất thoái*. Bỏ-tắt lấy tâm đại từ đại bi giáo hoá chúng sinh, không còn trở lại địa vị Thánh quả Thanh văn.

Ba là *niệm bất thoái*. Niệm niệm đều hướng đến quả vị Vô thượng bồ-đề, là pháp thân đại sĩ, phá một phần vô minh, chứng một phần pháp thân.

Hành giả tu niệm Phật khi vãng sinh đến Tây phương Cực lạc là thành tựu viên mãn cả ba loại bất thoái. Đây chính là điều mà kinh gọi là pháp khó tin!

Hai chữ ‘*công đức*’ cũng cần phải tìm hiểu cho rõ ràng. *Công* là công phu tu hành. *Đức* là kết quả của sự tu hành. Một bên là làm ruộng, một bên là thu hoạch. Làm ruộng là *công*, thu hoạch là *đức*. Làm lợi ích cho chúng sinh là *công*, nuôi lớn tâm bồ-đề là *đức*. Chữ *đức* và chữ *đắc* trong đắc thất (được mất) là cùng một nghĩa. Ví dụ, trì giới là *công*, đạt được định là *đức*. Thiền định là *công*, phát sinh trí huệ là *đức*. Trí huệ phát sinh thì có thể đoạn trừ được vô minh, cắt đứt phiền não, thành tựu niết-bàn vô thượng bồ-đề. *Công đức* và *phước đức* không giống nhau. Có phước đức thì chỉ hưởng được phước báo ở cõi trời, cõi người, không thể thoát khỏi được vòng sinh tử luân hồi. Thuở xưa, Lương Vũ Đế là người Phật tử kính tin Tam bảo thuần thành. Lúc còn tại vị, ông xây dựng 480 ngôi chùa, bảo trợ 10 ngàn người xuất gia. Khi Tổ sư Bồ-đề-đạt-ma đến Trung quốc có ra mắt Lương Vũ Đế, vua hỏi Tổ: ‘*Trẫm xây dựng chùa tháp, bảo trợ chư tăng tu học, không biết có được bao nhiêu công đức?*’ Tổ đáp: ‘*Chẳng có công đức*’. Câu trả lời của Tổ đã không hợp lòng vua, hai bên nói chuyện không khế hợp căn cơ, Tổ bèn từ giả đến chùa Thiếu Lâm quay mặt diện bích hết 9 năm trời. Giả như hồi đó Vương Vũ Đế hỏi Tổ Bồ-đề-đạt-ma ‘*Trẫm có được bao nhiêu phước đức?*’ thì Tổ nhất định trả lời ‘*phước đức vô lượng vô biên*’. Trong kinh *Pháp bảo đàn*, Lục tổ Huệ Năng cũng nói: ‘*Việc lớn sinh tử, không thể dùng phước báo để cầu giải thoát được*’. Không có cách nào để cho người ta công đức, nhưng phước đức thì có thể ban cho.

Thần thông tức là năng lực. Trong đó, *thông* là thông đạt, *thần* là thần kỳ, khó có thể đo lường. *Đạo lực* là chỉ cho công phu tu dưỡng, trong Phật pháp gọi là Giới, Định, Tuệ. *Y báo* là hoàn cảnh, môi trường sinh sống của chúng sinh. *Chính báo* là thân thể của mình. *Trang nghiêm* là đầy đủ chân, thiện, mỹ và trí tuệ. *Khéo léo thuyết pháp* là có rất nhiều phương pháp giáo dục hết sức thiện xảo, khiến cho người nghe sinh tâm hoan hỷ, vui vẻ tiếp nhận. *Hoá độ* là giúp đỡ chúng sinh chuyển hoá tập khí, thay đổi tính cách, biến phàm thành thánh.

Tất cả những điều vừa nêu trên đều là mục tiêu tối cao của sự tu học Phật pháp.

Phàm tất cả những lời dạy từ kim khẩu của Phật đều được gọi là *kinh*, nhưng kỳ thật kinh điển Phật giáo có năm hạng người thuyết. Những đệ tử lớn của đức Phật cũng thường thuyết pháp, nếu như những điều họ thuyết đúng với chân tướng sự thật, khế hợp chân lý và đặc biệt là được Phật chứng nhận, thì cũng được gọi là kinh, cũng đồng với Phật thuyết. Trong nhà Phật có nói đến một từ, gọi là *Pháp ấn*. Ấn là biểu thị làm tin, làm chứng. Công văn của nhà nước có dấu ấn, có khuôn dấu là để xác nhận hiệu lực, xác nhận giá trị văn bản. Hết thầy pháp Đại thừa đều lấy Thật tướng làm pháp ấn. Cho nên, dù không phải Phật thuyết, nhưng nội dung có chứa đựng chân lý, chứa đựng chân tướng sự thật, thì cũng đồng với Phật thuyết.

‘Mỗi bộ kinh đều có ba phần Giáo, Hành, Lý và đều có tên chung và tên riêng. Muốn biết rõ tường tận thì xem trong bộ sách của tông Thiên Thai’. Câu này đại sư Ngẫu Ích vì không muốn nhắc lại ba phần Giáo, Hành, Lý, bởi vì ngài Liên Trì và ngài U Khê đã nói rõ ràng tường tận trong *Di-đà sơ sao* và *Viên trung sao*. Ngoài ra, trong những pho sách chú giải kinh điển của tông Thiên Thai cũng ghi đầy đủ, mọi người có thể tham khảo.

Giáo là giáo trình dạy học. Tất cả kinh điển của Phật là một bộ sách giáo khoa. Nội dung kinh điển của Phật giáo ắt hẳn chứa đựng đạo lý thích hợp với mọi tầng lớp xã hội, mọi quốc gia và mọi nhu yếu của chúng sinh ở mọi thời đại. *Lý* là chân lý do lời nói và danh tướng hiển bày. *Hành* là y theo lý mà thực hành, đúng theo phương pháp mà tu hành. Y theo lý mà tu hành tương lai nhất định chứng quả.

II. Nói rõ bản thể của kinh

Xin mời đại chúng đọc tiếp phần Biện thể:

<Giải> Thứ hai là biện thể. Tất cả kinh điển Đại thừa đều lấy Thật tướng làm chính thể. Thật tướng là tâm tánh trong một niệm hiện tiền của chúng ta, nó không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa, không phải quá khứ, không phải hiện tại, không phải tương lai, không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, không phải hương, không phải vị, không phải xúc, không phải pháp, nếu tìm kiếm nó thì không thể nào nắm bắt được, nhưng không thể nào nói rằng nó là không. Nó có thể tạo ra 100 pháp giới, 1000 cái như thị, nhưng không thể nào nói rằng nó là có. Nó thoát ly khỏi mọi tư duy, phân biệt, ngôn ngữ, văn tự; nhưng tư duy, phân biệt, ngôn ngữ, văn tự không thể rời nó để có tự tính riêng biệt. Tóm lại, nó thoát ly mọi hình tướng, cho nên nó là tất cả các pháp; vì thoát ly mọi hình tướng, nó không có hình tướng cho nên tướng nào cũng là nó, không tướng nào không phải là nó. Bất đắc dĩ, phải miễn cưỡng gọi tên nó là Thật tướng. Thể của Thật tướng chẳng phải tịch (vắng lặng), chẳng phải chiếu (sáng soi), nhưng lại vắng lặng mà thường sáng soi, sáng soi mà thường vắng lặng. Vì sáng soi mà vẫn thường vắng lặng, cho nên miễn cưỡng gọi là *Thường tịch quang độ*; vì vắng lặng mà vẫn thường sáng soi, cho nên miễn cưỡng gọi là *Thanh tịnh pháp thân*. Lại nữa, vừa chiếu vừa tịch nên miễn cưỡng gọi là *pháp thân*, vừa tịch vừa chiếu nên miễn cưỡng gọi là *báo thân*.

Lại nữa, tính đức¹ cũng vừa tịch vừa chiếu nên gọi là *pháp thân*, tu đức cũng vừa tịch vừa chiếu nên gọi là *báo thân*.

Lại nữa, tu đức vừa chiếu vừa tịch nên gọi là *thọ dụng thân* (thân thọ dụng phước báo); tu đức cũng vừa tịch vừa chiếu nên gọi là *ứng hoá thân* (thân thị hiện, biến hoá để độ sinh).

Tuy nhiên, tịch chiếu vốn không phải là hai, thân thể và quốc độ cũng không phải hai, tính đức và tu đức cũng không phải hai, chân thân và ứng thân cũng không phải hai, bởi không có gì không phải là Thật tướng. Thật tướng vốn không phải hai, cũng không phải một, cho nên nó có thể tạo ra y báo, chính báo; có thể làm ra pháp thân, báo thân; có thể làm ra mình, làm ra người; cho đến có thể làm chủ thể thuyết pháp, có thể làm đối tượng để thuyết pháp; có thể

¹ Tính đức: Trong bản tính của chúng sinh vốn có đầy đủ năng lực ngay từ lúc mới sinh ra, ngược lại với tu đức. Sau khi sinh ra, nhờ tu tập mà chúng sinh có được năng lực thì gọi là tu đức.

làm người cứu độ, có thể làm người được cứu độ; có thể làm chủ thể của niềm tin, có thể làm đối tượng cho niềm tin; có thể phát nguyện, có thể làm chỗ cho người phát nguyện; có thể gìn giữ, làm đối tượng cho sự gìn giữ; có thể sinh ra, có thể làm đối tượng cho sự sinh ra; có thể khen ngợi, có thể làm đối tượng cho sự khen ngợi... tự trung, không có sự vật hiện tượng nào không phải là Thật tướng hay không in dấu Thật tướng.”

Đức Phật đã căn cứ vào sự thật và lý luận nào để nói kinh này? Điều này chúng ta cần phải hiểu rõ trước nhất, rồi sau đó mới có thể phát khởi tín tâm chân chính, y theo lời dạy mà thực hành.

Tất cả kinh điển Đại thừa đều lấy Thật tướng làm thể. Thật tướng là chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Nhân sinh là chúng ta. Vũ trụ là hoàn cảnh mà chúng ta đang sống. Kinh điển Đại thừa đối với chúng ta quan trọng như thế, chúng ta không thể không biết rõ ràng về chính bản thân mình và càng không thể không biết về hoàn cảnh mà mình đang sống. Không hiểu rõ tức là mê hoặc. Mê hoặc tức là điên đảo, lấy thật làm giả, lấy giả làm thật, lấy tà làm chính, lấy ác làm thiện, do đó mà khi chúng ta xử thế, đối người, tiếp vật, cho đến tư tưởng, quan niệm... đều sai lầm. Kinh điển Đại thừa chỉ cho chúng ta một con đường để tu hành chính xác, để đi đến nơi thù thắng.

‘*Tâm tánh trong một niệm hiện tiền của chúng ta, nó không ở trong, không ở ngoài*’. Câu này hết sức khó hiểu! Nhưng nó diễn tả chính xác chân tướng sự thật. Ngài Ngẫu Ích đã nắm lấy chỗ quan trọng nhất mà đơn giản nhất để nói ra. *Thật tướng*, các nhà triết học gọi là *bản thể*. Trong kinh điển Phật giáo Đại thừa giải thích rằng, *bản thể của các pháp là vô tướng*. Vũ trụ vạn hữu từ đâu mà có? Thế giới này từ đâu mà có? Động vật, thực vật từ đâu mà sinh ra? Chắc chắn phải có nguồn gốc. Nguồn gốc đó gọi là *bản thể*. Xưa nay, những nhà triết học, nhà tôn giáo đều đi tìm kiếm vấn đề bản thể của thế giới và con người nhưng chưa có một kết luận thuyết phục, cho nên mới có những thuyết *nhất nguyên luận, nhị nguyên luận, đa nguyên luận, duy tâm, duy thức*... Trong khi đó, gần ba ngàn năm trước, Đức Phật đã giải quyết vấn đề này rồi và chúng ta có thể tìm thấy trong kinh điển Đại thừa. Đức Phật nói, bản thể của vạn hữu là TÂM. Trời, đất, vạn vật đều do TÂM biểu hiện ra. Năng biến, tức là chủ thể của sự biểu hiện, thì chỉ có một (là tâm); sở biến, tức là những thứ được biểu hiện ra, những thứ do năng biến mà có (tâm sở), thì vô lượng vô biên. Đây chính là điều mà trong kinh điển Đại thừa gọi là *bản tính chân như*.

Trong *kinh Lăng Nghiêm*, tôn giả A-nan tìm kiếm chân tâm, nêu ra 7 chỗ tâm cư trú, mà nơi nào Đức Phật cũng nói không đúng. Bởi vì cái chân tâm này nó không có hình tướng, không có sắc thái, không ở quá khứ, không ở hiện tại, cũng chẳng ở tương lai, nó chẳng phải là hương, vị, xúc, pháp. Nhưng nó là cái có thật. Trong Phật pháp thường dùng chữ ‘*không*’ để hình dung nó. *Không* không phải mọi thứ đều không có. *Tâm kinh* nói là ‘*sắc tức là không, không tức là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc*’. *Sắc* là hiện tượng, *không* là bản thể. *Không* là năng biến, *sắc* là sở biến. Các bạn chắc chắn đã có năm mộng. Cảnh giới ở trong mộng nhất định phải do một cái gì đó làm cho xuất hiện, cái đó tỉ dụ như là tâm tính, cảnh giới trong mộng là sắc tướng. Sắc tướng là giả, còn cái làm cho nó hiện ra (năng biến) là thật. Cho nên, tâm được gọi là chân tâm, tính gọi bản tính. Hình tướng là giả, là do tâm biến hiện ra, nhưng cái bản thể làm cho hình tướng biểu hiện ra là thật. Mười pháp giới có y báo, chính báo trang nghiêm đều do tâm biến hiện ra, cho nên trong Thiền tông mới có một câu: ‘*nếu ai biết được tâm, đại địa không tác đất*’.

Hiện tại tất cả chúng ta ai nấy đều sống trong mê lầm. Một ngày từ sáng đến tối hết nghĩ chuyện này đến chuyện khác, vọng tưởng điên đảo không ngừng. Tạo nghiệp thọ báo trong sáu nẻo luân hồi, tất cả đều do tâm của mình biểu hiện ra. Ngoài tâm tính thì không có pháp nào cả. Tâm tính trong một niệm hiện tiền của chúng ta với chư Phật Như Lai thì không có gì sai biệt, chẳng có gì khác nhau, nhưng từ niệm thứ hai trở đi thì đã sai lầm rồi. Niệm thứ nhất là bản tính, niệm thứ hai là vọng tưởng chấp trước. Nếu ai có khả năng duy trì một niệm thì chắc chắn thành Phật. Niệm thứ nhất không có phân biệt chấp trước, nhìn thấy vạn pháp đều bình đẳng, không có thiện ác, đúng sai, chính tà, chân vọng, lợi hại... vạn pháp hiển bày trong một niệm đầu tiên này được gọi là *nhất chân*

*pháp giới*², pháp giới chân thật trong một niệm đầu tiên không phân biệt. Nhưng từ niệm thứ hai thì đã khởi lên phân biệt, chấp trước rồi. Thí dụ, khi tôi cầm một vật trên tay, bạn đưa mắt nhìn qua một lần thấy rất rõ ràng, nhưng từ niệm thứ hai trở đi, bạn bắt đầu suy nghĩ cái vật này là gì? Vật này vốn không có tên gọi, tên gọi là do người ta đặt cho nó, đó là giả danh; gọi là tờ giấy, có màu trắng, đó là phân biệt chấp trước. Từ vọng tưởng phân biệt chấp trước phát sinh các tâm lý tham, sân, si, mạn... Chúng ta không có khả năng duy trì một niệm hiện tiền, để cho nó đừng thay đổi, cho nên khi vừa gặp bất kỳ cảnh giới nào lập tức khởi niệm mê lầm, mà đã mê rồi thì càng mê hơn nữa, xoay chuyển qua lại trong sáu nẻo, không biết khi nào mới thoát khỏi. Đây là những điều căn bản của Phật pháp, chúng ta không thể không biết.

Chúng ta lấy vàng làm đồ trang sức, nào nhẫn, nào dây chuyền, nào bông tai... đều được làm bằng vàng. Đồ trang sức thì có rất nhiều kiểu, tức là thay đổi, nhưng vàng thì không thay đổi. Hình tượng thì có thay đổi, bản thể thì không thay đổi. Tâm tính không thay đổi nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng không bao giờ thay đổi. Đáng tiếc là chúng ta cứ vọng niệm này tiếp nối vọng niệm kia, không khi nào dừng nghỉ, vì vậy mà thấy toàn vọng cảnh. Nếu như có một ngày nào đó chúng ta đạt được nhất tâm, thì khi ấy chúng ta sẽ thấy cảnh chân thật, sẽ thấy được *Thật tướng*. *Thật tướng* là các pháp không sanh, không diệt, trong kinh Phật gọi là '*vô sanh pháp nhẫn*'.

Chúng ta đang sống với cái tâm sanh diệt, cho nên nhìn thấy các pháp có sanh có diệt. Đời người có sanh, già, bệnh, chết; thế giới có thành, trụ, hoại, không. Chư Phật, Bồ-tát thì sống với cái tâm không sanh, không diệt, cho nên nhìn thấy các pháp không sanh, không diệt. Chúng ta tu học Phật pháp là để đạt đến công phu nhất tâm bất loạn. Sự tu học trong Phật pháp Đại thừa chính là tu cái tâm này. Thiền tông thì gọi là thiền định. Pháp môn niệm Phật thì gọi là nhất tâm. Nhất tâm tức là thiền định, cũng gọi là *Thật tướng*, *Chân như*, *Bản tính*. Niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì cũng đồng cảnh giới với Thiền tông đạt được minh tâm kiến tính. Trên phương diện học thuật cần phải thiết lập thuật ngữ để cho người tu học dễ dàng thể ngộ. Danh từ chỉ là giả thiết, không nên chấp chặt vào chữ nghĩa. Căn bệnh trầm kha nhất của thế gian là chấp trước. Chúng ta nói đến tâm tính, buộc lòng chúng ta phải dùng các danh từ để chỉ cho *Chân như*, *Bản tính*... nhưng bản thân chúng ta đừng nên chấp trước, cũng đừng bảo người khác chấp trước. Tu học Phật pháp khó nhất là ở chỗ này. Đức Phật thuyết pháp 49 năm, nhưng trong *kinh Kim cương* Ngài lại nói '*Ta chưa từng nói một câu*'. Ngài dạy: '*Này Tu-bồ-đề! Thấy đừng nghĩ rằng Như Lai khởi niệm như vậy: Ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như vậy. Bởi vì sao? Người nào nghĩ rằng Như Lai có pháp để giảng thuyết thì người đó phỉ báng Như Lai, không thể hiểu được những điều Như Lai thuyết*'. Phật dạy đối với pháp mà Ngài đã giảng dạy, chúng ta không nên chấp trước, đây là điều mà chúng ta cần phải thể hội một cách sâu sắc, bởi chỉ cần một niệm chấp trước là đã mê lầm.

Trong *kinh Hoa Nghiêm* Đức Phật có nói: '*Tất cả chúng sinh đều có đầy đủ đức tướng và trí tuệ của Như Lai, nhưng vì vọng tưởng chấp trước cho nên không thể chứng đắc*'. Một câu kinh này là để phá trừ căn bệnh của chúng ta. Căn bệnh nặng nhất của chúng ta là bệnh phân biệt chấp trước. Không phân biệt chấp trước thì mọi sự mọi vật hiển bày trong *nhất chân pháp giới*. Nhất chân pháp giới nằm ngay trước mắt cuộc sống của chúng ta. Phật pháp không có gì khác, chỉ có một việc duy nhất là phá trừ phân biệt chấp trước mà thôi. Phá trừ hết sự chấp ngã thì chứng quả A-la-hán, phá trừ hết sự chấp pháp thì viên mãn thành Phật. Thành Phật tức là phá trừ hết hai thứ chấp ngã và chấp pháp. Chấp ngã là căn nguyên, là nguồn gốc của phiền não, làm trở ngại sự giác ngộ. Phá trừ hết sự chấp ngã là đoạn trừ kiến hoặc³ và tư hoặc⁴. Kiến hoặc và tư hoặc đoạn trừ hết thì thoát khỏi

² Nhất là không phải hai; chân là không hư vọng. Vạn sự vạn vật dung nhiếp lẫn nhau nên gọi là pháp giới. Nhất chân pháp giới là pháp thân bình đẳng của chư Phật, từ xưa đến nay vốn không sinh, không diệt, không phải không, không phải có, là danh, là tướng, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chỉ một thứ chân thật, không thể nghĩ bàn.

³ Gọi đủ là Kiến đạo sở đoạn hoặc. Cũng gọi là Kiến phiền não, Kiến chướng. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến đạo, tức là khi thấy chân lý, thấy Bốn sự thật (tứ đế) thì những phiền não này được đoạn trừ. Gồm 10 thứ: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến (xem mục Ngũ lợi sử), Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi (xem mục Ngũ độn sử). 10 thứ phiền não, kiến hoặc này còn được gọi là Thập sử.

⁴ Chỉ cho những phiền não như tham, sân... vì mê lầm nơi sự mà người tu khi đạt đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được. Theo Luận Câu-xá, 4 thứ phiền não tham, sân, si, mạn và vô minh, khi tiếp xúc với các cảnh, sắc, thanh, hương, vị, xúc thì khởi lên tham đắm, ghét bỏ, kiêu căng và mê muội, gọi là Tư hoặc.

sáu nẻo luân hồi. Chấp pháp là căn nguyên của vô minh, phá trừ hết sự chấp pháp thì vô minh cũng hết. Tất cả kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa đều nói như vậy, cho nên, nhiều tông, nhiều phái có vô lượng pháp môn đều vì mục đích giúp đỡ cho người tu học phá trừ chấp trước để đạt được minh tâm kiến tính.

Ngày nay chúng ta chọn cho mình pháp môn niệm Phật, niệm một câu *Nam-mô A-di-đà Phật* bằng tất cả sự chân thật của mình, cộng thêm sức gia trì bởi oai thần và bản nguyện của Phật A-di-đà, nếu người nào có căn tính lanh lợi, đồng mãnh buông hết phân biệt, chấp trước thì sẽ rất dễ dàng đạt được giác ngộ.

‘*Tìm kiếm nó thì không thể nào nắm bắt được*’ là nói đến tâm tính. Tổ sư Đạt-ma quay mặt nhìn vào vách thiền quán suốt 9 năm trời tại chùa Thiếu Lâm để chờ đợi và tìm kiếm mà không có một người để truyền trao tâm pháp. Một hôm, Huệ Khả đến cầu pháp, hết lòng cung kính, ngưỡng mộ Đạt-ma, nhưng tổ sư ngồi yên bất động. Để biểu thị sự thành tâm, Huệ Khả đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên cúng dường Tổ sư. Tổ sư cảm kích tấm chân tình nên đã thu nhận Huệ Khả. Bấy giờ Huệ Khả thưa hỏi: ‘*Tâm của con bất an, xin đại sư an tâm cho con*’. Đạt-ma nói: ‘*Con đem tâm ra đây ta an cho*’. Huệ Khả thưa: ‘*Con tìm tâm chẳng thấy*’. Đạt-ma nói: ‘*Ta an tâm cho con rồi đó*’. Huệ Khả nghe đến câu này thì lập tức đại ngộ. Hai người họ đối thoại với nhau, Đạt-ma nói mà chẳng nói, Huệ Khả nghe mà chẳng nghe. Tâm là có, không thể nói là không có tâm; tận cùng hư không, biến khắp pháp giới, vũ trụ vạn hữu, 100 pháp giới, 1000 cái như thị đều là do tâm biểu hiện ra nhưng không thể nói vũ trụ vạn hữu là chân thật có. Chúng ta nhìn thấy thế giới này có thật là dùng tâm phân biệt để nhìn, trong khi đó chân tướng của các pháp là ‘*đương thể tức không*’⁵.

Kinh Lăng Nghiêm có nói: ‘*Sanh ở chỗ này thì diệt ở chỗ kia*’. Khi thì nói sinh diệt, khi thì nói không sinh diệt, chúng ta không có cách gì để hiểu nổi! Thực ra, sinh và diệt là một, không phải hai. Tướng của các pháp là giả tướng, trong kinh nói là *diệu hữu*. Chân không là không mà chẳng phải không. Diệu hữu là có mà chẳng phải có. Tâm phải thanh tịnh đến một trình độ nào đó mới có thể hiểu được những ý nghĩa trong kinh.

Tôi lấy thí dụ để quý vị dễ hiểu. Khi xem truyền hình, chúng ta thấy những hình ảnh trong phim liên tục, nhưng kỳ thật trong bản gốc của cuộn phim là từng hình ảnh một. Những hình ảnh này khi chiếu lên màn hình, cuộn phim phải chạy với một tốc độ nhất định, khoảng 24 lần trong một giây, thì những hình ảnh trong phim mới có thể biểu hiện liên tục được, và mắt thường chúng ta không đủ để có thể nhận ra được điều đó.

Đức Phật nói vũ trụ vạn hữu chỉ là những hình ảnh giả dối sinh diệt liên tục, chỉ tồn tại trong một đàn-chi (acchaṭa). Một giây có 4 đàn-chi. Một đàn-chi có 60 sát-na (Kṣana). Một sát-na có 900 lần sinh diệt. Như vậy, trong một giây có 216.000 lần sinh diệt. Quý vị làm thế nào để có thể thấy biết rõ ràng cái tướng sinh diệt của nó, để thấy nó là giả? Chỉ có Bồ-tát từ Bát địa trở lên, với công phu thâm hậu mới có thể thấy biết được rõ ràng!

Niệm Phật niệm đến chỗ *công phu thành phiên* là tiến bộ được một bậc. Tiến thêm một bậc nữa là *sự nhất tâm bất loạn*. Lại tiến thêm một bậc nữa là *lý nhất tâm bất loạn*. Tiến đến chỗ này thì có thể thấy được cảnh giới sinh diệt, thấy được tất cả các pháp đều là huyền tướng, đều là tướng giả dối, không phải tướng chân thật. Nếu như quý vị chắc chắn hiểu đến điều này, hoặc giả có niềm tin chắc chắn vào điều này, thì mới có thể hiểu được câu kinh ‘*phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng*’. Tất cả những gì có hình tướng đều là hư vọng. Kinh Kim cương còn nói: ‘*tất cả các pháp hữu vi giống như hình ảnh trong giấc mộng, giống như bọt nước*’. Tất cả những câu kinh đều diễn tả chân lý, diễn tả sự thật. Pháp hữu vi được nói đến trong *Bách pháp minh môn luận*. Luận này quy nạp tất cả các pháp thành 100 loại, trong đó phân ra 5 nhóm lớn là tâm pháp, tâm sở hữu pháp, sắc pháp, bất

⁵ Tính chất của các pháp hữu vi là KHÔNG: không có tự thể riêng biệt, không tồn tại độc lập, không tồn tại mãi mãi, bởi vì các pháp đều do nhân duyên kết hợp mà có, nương vào nhau mà tồn tại và luôn thay đổi. Ví dụ: Đám mây là không. Dù cho đám mây đang bay trên bầu trời, thì nó vẫn đang là không như thường chứ không phải chờ cho mây tan rồi mới nói là không. Không như vậy không có nghĩa là ‘không có đám mây’, mà bởi vì đám mây tự nó không có tự tánh riêng biệt, nó không tự sinh ra, mà nó có mặt do nhân duyên, tức do hơi nước gặp không khí lạnh mà có.

tương ứng hành pháp và vô vi pháp. Trừ 6 pháp vô vi, 94 pháp còn lại đều là pháp hữu vi. Tất cả pháp hữu vi đều là mộng huyễn, như bọt nước, như cái bóng, như sương mai, như tia lửa điện. Đây là sự thật, và nếu thật sự tin hiểu điều này thì đạt được sự tự tại, thanh thoi, là chân thật thọ dụng cái lợi ích của Phật pháp Đại thừa.

‘100 pháp giới’ là triển khai từ 10 pháp giới⁶. Mỗi pháp giới lại có đủ 10 pháp giới, cho nên thành 100 pháp giới.

‘100 cái như thị’ là bởi vì mỗi pháp giới đều có 10 như thị. Đây là căn cứ từ *kinh Pháp Hoa* mà nói ra. 10 như thị là Như thị tướng, như thị tính, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh. Mỗi pháp giới có 10 như thị, 100 pháp giới thành ra có 1000 như thị.

Bồ-tát Đại thừa không chấp có, cũng không chấp không. Từ Đại thừa trở xuống thì phàm phu chấp có, nhị thừa⁷ chấp không, cả hai đều chấp một bên nên đều sai lầm. Chấp có thì bị luân hồi trong sáu nẻo, chấp không thì không thể thấy được bản tính. Duy chỉ có Bồ-tát Đại thừa biết được chân tướng sự thật, không chấp vào hai bên. Tâm tính không thể nào nắm bắt, cảnh giới cũng không thể nào nắm bắt, không thể nắm bắt là đúng đắn, nếu như còn có ý niệm nắm bắt là sai lầm. Thân thể của chúng ta đây cùng với tất cả vạn pháp đều sinh diệt, biến hoá trong từ sát-na, không có một pháp nào có thể nắm bắt. Nếu hiểu thấu đáo sự thật này thì cái ý niệm được, mất sẽ phai nhạt dần, phiền não, lo âu cũng có thể giảm được tám, chín phần. Đây là cảnh không thể nắm bắt, mà tất cả các pháp hữu cũng đều không thể nắm bắt. *Tâm kinh* nói: ‘không có trí, cũng không có sự chứng đắc’. Không những 5 uẩn, 6 nhập, 18 giới đều không thể nắm bắt, mà ngay cả trí tuệ của người tu chứng và kết quả sự tu chứng là bồ-đề niết-bàn cũng đều không thể nắm bắt. Bởi vì tâm tính vốn là tính KHÔNG. Chủ thể của đối tượng đã không thể nắm bắt thì đối tượng làm sao có thể nắm bắt được? Người nào hiểu rõ minh bạch cảnh giới, thể nhập được thật tướng thì đối với tất cả mọi sự mọi vật có thể tự tại hưởng dụng, có thể du hí thân thông ở giữa cuộc sống trần gian này.

Bản tính tuyệt đối không phải là cái tướng hư vọng giả dối. Duyên lực là tư tưởng, phân biệt là kiến giải. Ở trong tâm tính tuyệt đối không có duyên lực, phân biệt. Thuở xưa, chư vị cổ đức dạy cho người mới học phải bắt đầu từ căn bản trí để hạ thủ công phu. Căn bản trí là trí không phân biệt, chỉ cầu cho được tâm thanh tịnh, không cần bạn có hiểu biết, có tư tưởng, bỏ hết tất cả ngôn ngữ, văn tự, lâu ngày sẽ an trụ trong cảnh giới thiền định. Ngày nay, người ta học Phật bắt đầu từ trí phân biệt, có tư tưởng, có hiểu biết, cho nên mới dễ vướng vào sai lầm. Người học Phật giỏi thì chỉ được cái hư danh là nhà nghiên cứu Phật học, hay tiến sĩ Phật học, nhưng không thể đoạn trừ được phiền não, không được tâm thanh tịnh, không thể thoát khỏi sinh tử luân hồi, không thể vượt ra khỏi ba cõi, không thể nào siêu phàm nhập thánh.

Sự tu học của Tịnh độ tông có tính đặc thù, đó là ai ai cũng có thể học, và sự học đó không cần phải đem tâm trụ vào thiền định mà chỉ cần đem tâm trụ vào danh hiệu Phật A-di-đà. Trong tâm ngoài danh hiệu Phật A-di-đà ra không có một thứ gì khác thì Tịnh độ có mặt ngay đây, Tịnh độ có mặt ngay đây thì tương lai vắng sinh Tịnh độ là điều đương nhiên vậy.

Đồng thời với việc học Phật chúng ta vẫn phải làm những công việc ở thế gian, hơn nữa phải làm với tinh thần trách nhiệm cao, phải gánh vác công việc. Phật pháp tại thế gian không bao giờ phá vỡ nền tảng trật tự xã hội. *Kinh Hoa Nghiêm* nói: ‘*Lý Sự vô ngại, Sự Sự vô ngại*’. Lý là tâm tính. Tâm tính đời đời vẫn thanh tịnh. Sự là tất cả các pháp, sum la vạn tượng. Khi tâm tính thanh tịnh thì mọi việc ở thế gian đều được giải quyết một cách viên mãn. Chúng ta hoằng pháp trong thời đại ngày nay cần phải sử dụng phương pháp khai phóng⁸. Trước mắt chúng ta, bất luận là nam hay nữ, già hay trẻ, tất cả ai nấy đều tìm cầu danh văn, lợi dưỡng. Nếu như chúng ta giảng dạy Phật pháp, khuyên họ hãy buông bỏ danh lợi thì chắc chắn họ không học. Do đó, chúng ta phải giúp đỡ cho họ một phương pháp đúng đắn, chính xác để họ tìm cầu danh văn lợi dưỡng, để họ được xứng tâm, vừa ý. Điều này không có gì trái với Phật pháp, bởi vì Phật pháp vốn để giúp cho con người thoát khổ

⁶ 10 pháp giới: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A-tu-la, Người, Trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật pháp giới.

⁷ Nhị thừa ở đây chỉ Thanh văn và Duyên giác.

⁸ Mở mang và buông thả, ý nói làm cho tốt đẹp hơn, và không kiềm giữ, trái lại giúp đỡ cho tiến xa hơn.

được vui. Ở trong Phật pháp mong cầu điều gì được điều ấy, cầu phú quý được phú quý, cầu công danh được công danh, gia đình được hạnh phúc mỹ mãn, xã hội được an ổn, thiên hạ được thái bình... mong cầu bất cứ điều gì cũng được. Nếu bạn học thuộc lòng và y theo sự chỉ dạy trong ba kinh Tịnh độ mà làm theo thì chắc chắn đạt được kết quả ngay trong đời này.

‘Tóm lại, nó thoát ly mọi hình tướng, cho nên nó là tất cả các pháp; vì thoát ly mọi hình tướng, nó không có hình tướng cho nên tướng nào cũng là nó, không tướng nào là không phải là nó. Bất đắc dĩ, phải miễn cưỡng gọi tên nó là Thật tướng’. Hai chữ *Thật tướng* cũng là một danh từ, cũng là giả danh. Thoát ly mọi hình tướng, tên gọi thì sẽ thấy được chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Lúc không khởi niệm thì thấy được chân tướng, tâm bấy giờ là nhất tâm, chỉ có một tâm duy nhất; nhưng khi khởi niệm đầu tiên thì đã là tâm thứ hai, lại khởi lên phân biệt tức là tâm thứ ba. *Vô tướng* là không có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, không có tướng hư vọng, không có niệm đầu tiên. Chữ *‘tức’* (即) là nói sống trong thế gian này một cách tự tại giải thoát chứ không phải trốn chạy cuộc đời, chỉ cần biết cách vận dụng linh hoạt. Tất cả vạn sự đều tồn theo cách của nó, là có tướng, nhưng mình không bám víu vào nó, không bị nó trói buộc, không để cho nó làm chủ mình. Mình biết vạn pháp đều không, đều giả dối không thật, nhưng mình không buông bỏ, không làm gì hết. Buông bỏ như thế cũng lại vướng vào sự chấp không, cũng là một thứ bệnh.

‘Thể của Thật tướng chẳng phải tịch (vắng lặng), chẳng phải chiếu (sáng soi), nhưng lại vắng lặng mà thường sáng soi, sáng soi mà thường vắng lặng’. Câu này nói rõ tính chất không bị rơi vào hai bên (nhị biên). *Tịch* và *chiếu* có thể làm hỗ tương cho nhau, vừa là thể, vừa là dụng. *Thật tướng* chính là tâm tính, thể của tâm tính là vắng lặng, khi nó khởi tác dụng gọi là sáng soi. Cũng có thể nói, thể của tâm tính là sáng soi, khi nó khởi tác dụng thì gọi là vắng lặng. *‘Tịch’* có nghĩa là vắng lặng, không phát sinh bất kỳ một ý niệm nào, điều mà Lục tổ Huệ Năng gọi là ‘xưa nay không một vật’. *‘Chiếu’* là sáng soi, vạn sự, vạn vật trong vũ trụ đều rõ ràng minh bạch. *‘Thể của Thật tướng chẳng phải tịch, chẳng phải chiếu’*, xưa nay vẫn thường nói là ‘không vướng vào tịch chiếu’, vướng vào *‘tịch’* hoặc *‘chiếu’* là đã khởi niệm phân biệt rồi. Chư vị Thánh nhân ở thế gian hoặc đã ra khỏi thế gian đều khuyên chúng ta phải sống trung dung, đừng vướng vào một bên. Người bên Tiểu thừa thì vướng vào sự chấp không, kẻ phàm phu thì vướng vào chấp có. *Trung dung* là *‘vắng lặng mà thường sáng soi, sáng soi mà thường vắng lặng’*. ‘Như như bất động’ là *‘tịch’*, ‘rõ ràng minh bạch’ là *‘chiếu’*. Đạo lý này hết sức quan trọng! Rất khó hình dung ra được *Thật tướng*, bởi vì nó lìa văn tự, ngôn ngữ, nó nằm ngoài cái tâm phân biệt tư duy. Ngôn ngữ không diễn tả được; tư duy, tưởng tượng cũng không thể hình dung ra được. Người xưa thường nói: *‘Vừa mới mở miệng liền sai, vừa khởi ý niệm đã quấy’*. Khi đã khởi tâm động niệm rồi thì không còn là thể của *Thật tướng* nữa. *‘Tịch’* và *‘chiếu’* đều không dính dáng gì đến *Thật tướng*, nhưng chính nó đã xác lập cho sự tồn tại ý nghĩa của *‘tịch’* và *‘chiếu’*. Khi nước lắng đọng, mặt nước như một tấm kính, có thể phản chiếu mọi cảnh tượng bên ngoài một cách rõ ràng. Tâm địa nếu thanh tịnh có thể thấu suốt mười phương ba đời, đó là nghĩa của *‘chiếu’*, còn được gọi là thần thông. Điều này kẻ phàm phu không thể nào hiểu nổi. Thế nhưng, thứ năng lực này không phải chỉ chư Phật mới có, mà tất cả chúng sinh đều có, đáng tiếc là chúng sinh đã đánh mất, đã bỏ quên nó quá lâu rồi. Hôm nay, mắt có thể thấy, tai có thể nghe, mũi có thể ngửi... đều là thần thông hết, nhưng thứ thần thông này chỉ có một chút năng lực thôi, không thể nhìn thấy những gì đằng sau một tờ giấy! Năng lực của thánh giác cũng như vậy. Tại sao năng lực của chúng ta bị mất? Bởi do một niệm bất giác mà có vô minh. Vô minh vừa khởi thì năng lực của *‘chiếu’* lập tức biến mất. Một niệm đã khởi thì lập tức có chướng ngại, rơi vào mê lầm, đã mê lầm rồi thì ngày càng mê lầm hơn. Làm thế nào để phá trừ sự mê lầm này để khôi phục lại bản tâm thanh tịnh? Điều này đã được trình bày hết sức rõ ràng trong *kinh Hoa Nghiêm, Duy thức luận, Lục kinh, Thập nhị môn luận...* Mê là tác dụng của tình cảm, tình càng sâu thì mê càng dày. Tình sinh ra từ trong sự mê vọng, cho nên tình cảm là thứ giả dối nhất, rất dễ thay đổi. *‘Chiếu’* là lý trí, do sinh ra từ lý trí nên vĩnh viễn không thay đổi, đó là chân tình. Ở trong Phật pháp không dùng chữ *‘tình’* này mà dùng một chữ khác, đó là chữ từ bi. Lòng từ bi được sinh ra từ *‘tịch chiếu’* tức từ *Thật tướng*, cho nên tình thương của chư Phật không bao giờ thay đổi.

Tựa đề của *kinh Vô lượng thọ* có 5 chữ ‘thanh tịnh bình đẳng giác’. ‘Thanh tịnh bình đẳng’ là *‘tịch’*, ‘giác’ là *‘chiếu’*, từ trong này mà sinh ra đại từ, đại bi. Làm thế nào mới có thể khế nhập vào

cảnh giới này? Từ chỗ ‘nhìn sâu, buông xả’. ‘Nhìn sâu’ là trí tuệ; ‘buông xả’ là công phu. Đem tất cả những thứ phân biệt, chấp trước, lo âu, ràng buộc... buông xuống hết, trong cuộc sống hằng ngày cứ tùy duyên thì sẽ được đại tự tại, mới có được cuộc sống hạnh phúc chân thật.

‘Sáng soi mà vắng lặng, cho nên bất đắc dĩ mới gọi là Thường tịch quang độ. Vắng lặng mà sáng soi, cho nên miễn cưỡng gọi là Thanh tịnh pháp thân’. Hai câu này diễn tả bản tính của chúng ta. Một niệm tâm tính chính là pháp thân và quốc độ của chư Phật. Pháp thân và quốc độ không phải hai, bởi vì ‘tịch’ và ‘chiếu’ không mất, cho nên ‘tịch’ và ‘chiếu’ có thể hỗ tương làm thể và dụng cho nhau. Đây là căn cứ lý luận tối nguyên thủy. ‘Thường tịch quang độ’ và ‘Thanh tịnh pháp thân’ đều thuộc bản thể của tâm tính.

Ba thân của Phật là Pháp thân, Báo thân và Ứng hoá thân đều từ bản thể mà khởi tác dụng. Pháp là hết thảy vạn pháp, hết thảy vạn pháp là chính mình; thân cũng là một phần của vạn pháp. Ý nghĩa này thật là khó hiểu! Đức Phật thường dùng chữ ‘mộng huyền’ để tỉ dụ. Trong mộng có các hiện tượng, trong mộng cũng có bản thân mình; ngoài bản thân mình còn có núi sông, đại địa, lầu đài, cung điện, nhà cửa, con người, loài vật... tất cả mọi thứ. Cảnh giới trong mộng từ đâu mà có? Mộng là từ tâm tính biến hiện ra, ảnh tượng ở trong đó cũng đều từ cái vọng tâm này mà biến hiện ra. Do đó có thể lãnh ngộ ra rằng, cái cảnh trong giấc mộng đó nó cũng giống như cuộc đời của chính mình đây, toàn bộ cảnh trong mộng tức là tâm, có thể khẳng định như vậy. Hiện tại chúng ta đang tạo ra mộng, 10 pháp giới y báo, chánh báo trang nghiêm, núi sông, đất nước đều là do tâm mình biến hiện ra hết. Ngoài chân tâm bản tính ra thì không có một pháp nào là thật cả. Chư Phật và Đại Bồ-tát đối với sự thật này nhận thức rất rõ ràng, quý ngài đã chứng đắc được pháp thân, cho nên quý ngài đối đãi bình đẳng với tất cả chúng sinh, bởi vì cả hư không pháp giới và bản thân của quý ngài là một cùng một thể. Chư Phật và Bồ-tát đối với chúng sinh như chính bản thân mình, không nói đến bất kỳ một điều kiện gì, cho nên mới tôn xưng là ‘vô duyên đại từ, đồng thể đại bi’, nghĩa là tình thương không điều kiện gọi là đại từ, xót thương như thân thể mình nên gọi là đại bi. Người đời không thể biết, La-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát quyền giáo cũng đều không thể hiểu. Viên giáo sơ trú Bồ-tát phá được một phẩm vô minh, chứng được một phần pháp thân, khi chứng được chân tướng của sự thật mới có thể hiểu được, cái tư tưởng và kiến giải này khi nghĩ đến các pháp, nhìn nhận các pháp cùng với chư Phật Như Lai không có khác nhau, đó là ý nghĩa của câu ‘vào tri kiến của Phật’ (nhập Phật tri kiến).

‘Vừa tịch vừa chiếu nên miễn cưỡng gọi là Báo thân’. Vắng lặng mà sáng soi là công phu, tâm thanh tịnh khởi lên tác dụng trí tuệ tròn đầy. Báo thân thành tựu trí tuệ thì nhìn thấy khắp cả hư không, tận cùng pháp giới mọi hiện tượng đều tịch diệt.

‘Tính đức cũng vừa tịch vừa chiếu nên gọi là pháp thân, tu đức cũng vừa tịch vừa chiếu nên gọi là báo thân’. Câu này là nói về tính đức và tu đức. Tính là bản tính. Bản tính chân như tịch chiếu mỗi chúng sinh đều có, phạm thánh tương đồng, nơi chư Phật bản tính này không tăng, nơi phàm phu bản tính này chẳng bớt. Nhưng tu đức thì chẳng giống nhau, chư Phật, Bồ-tát có tu hành, chân tướng sự thật quý ngài hiểu rõ ràng, minh bạch. Chư Phật, Bồ-tát giảng cho chúng ta nghe, chúng ta nghi ngờ, chỉ tin một nửa, thậm chí còn không tin, chẳng muốn tiếp nhận. ‘Chiếu’ là rõ ràng, minh bạch, mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh đều rõ ràng, minh bạch. ‘Tịch’ là như như bất động, nơi cảnh giới chưa từng khởi tâm động niệm, đây là ý nghĩa của ‘tự thọ dụng thân’, thân tự thọ dụng. Như như bất động là tuyệt đối không có phiền não, rõ ràng ràng, trí tuệ sung mãn, đây mới thật sự là tự thọ dụng, cũng có nghĩa là tự bản thân mình hưởng thụ cái hạnh phúc chân thật nhất.

Mỗi ngày trôi qua, chúng ta sống trong khổ nạn, phiền não đầy đủ, không có một chút vắng lặng (không có tịch). Trong tâm hết nghĩ chuyện này đến chuyện khác, khi đối diện với ngoại cảnh chẳng có một chút hiểu biết, không có một chút sáng suốt (chẳng có chiếu). Muốn giúp đỡ cho người khác mình phải ‘tịch chiếu’, bản thân mình phải được như như bất động. Đối với cảnh giới bên ngoài mình phải thông suốt, rõ ràng thì mới có thể chỉ dẫn cho người ta. Bản thân mình có như như bất động thì mới không bị người ta chi phối, không bị ngoại cảnh lôi cuốn, đó mới thực sự đạt được tự do lớn, gọi là đại tự tại. Nếu chỉ có trí tuệ sáng suốt (chiếu) mà không có được tâm vắng lặng (tịch), thì khi độ sinh hay tiếp xúc với chúng sinh sẽ bị danh văn, lợi dưỡng chi phối, phát sinh tham, sân, si, mạn, bấy giờ độ sinh chưa thấy đã thấy bị chúng sinh độ lại rồi.

Ứng hoá thân là thân tha thụ dụng⁹, thân giúp đỡ người khác. *Thật tướng* vốn không hai, nhưng cũng không phải không hai. Vũ trụ vạn hữu nguyên lai chỉ có một tướng bình đẳng, trong đó hoàn toàn không có sai biệt. *Kinh Kim cương* nói rằng ‘*Thế giới đại thiên có tướng hợp nhất*’. Vật chất cơ bản của vạn vật chỉ có một, chỉ khác nhau về phương thức biểu hiện mà thôi, cho nên vũ trụ vạn hữu đều bình đẳng, đều có chung một tướng, không có gì sai biệt. Các nhà khoa học nếu có thể đọc và hiểu kinh Phật, nhất định họ sẽ bái phục và gieo năm vóc sát đất để kính lễ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Thấy được chân tướng sự thật bình đẳng không hai mà còn khởi niệm phân biệt, chấp trước, thị phi, thiện ác... là một sự sai lầm vô cùng to lớn. Có người hoài nghi rằng, nếu như vạn pháp đều bình đẳng không hai thì tại sao Đức Phật lại nói chân tâm và vọng tâm? Nên biết rằng, Đức Phật nói chân tâm và vọng tâm chỉ là cách nói phương tiện, nếu nói chân thật thì là không nói gì hết. Những gì Đức Phật đã nói trong suốt 49 năm đều là phương tiện, nhờ phương tiện để đi đến giác ngộ, chứ đừng chấp trước vào hình danh sắc tướng mà Phật đã giảng. Nghe kinh cần phải nghe bằng cái tâm thanh tịnh, đừng khởi tâm nghi tướng, bởi một niệm nghi tướng khởi lên thì cánh cửa giác ngộ lập tức bị đóng lại. Đem Phật pháp ra làm thành một môn học như thế gian, hay học Phật pháp bằng phương pháp học tập của thế gian thì chỉ là ‘Phật học’ thôi, chứ không phải là ‘học Phật’. ‘Học Phật’ là để đạt được giác ngộ, để tâm được thanh tịnh, để đạt được sự ‘*tịch chiếu*’. Trước hết là đem nguyên lý nói ra, sau đó lại ứng dụng trong cuộc sống thực tại. ‘*Thế*’ là Thật tướng, tức là tâm tính; ‘*y*’ là y báo; ‘*chính*’ là thân thể. ‘*Pháp*’ là pháp thân; ‘*báo*’ là báo thân, cũng do tự tính biến hiện ra. ‘*Tự*’ là bản thân mình; ‘*tha*’ là người khác. Tự và tha không phải hai, cho nên giúp đỡ người khác chính là giúp đỡ chính bản thân mình. ‘*Năng thuyết*’ là chủ thuyết pháp, là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, ‘*Sở thuyết*’ là đối tượng được đề cập đến trong bài pháp, là Đức Phật A-di-đà, là tự tính Di-đà, và Tịnh độ ở trong tâm (Tự tính Di-đà, duy tâm Tịnh độ). ‘*Năng độ*’ là những người có khả năng cứu độ, tức chư Phật. ‘*Sở độ*’ là đối tượng được cứu độ, tức là chúng sinh. ‘*Năng tín*’ là tâm của chúng ta. ‘*Sở tín*’ là điều mình tin tưởng, tức pháp môn này. ‘*Năng nguyện*’ là hoài bão, hy vọng, ước muốn của mình. ‘*Sở nguyện*’ là điều mình mong muốn, là cảnh giới Tây phương cực lạc. ‘*Năng trì*’ giữ gìn thân, miệng, ý; thân lạy Phật, miệng niệm Phật, ý nhớ nghĩ đến Phật. ‘*Sở trì*’ là một câu danh hiệu ‘Nam-mô A-di-đà Phật’. ‘*Năng sinh*’ là điều kiện để có thể vắng sinh Tịnh độ, tức là Tín, Nguyện, Hạnh. ‘*Sở tín*’ là thế giới Tây phương Cực lạc; bốn phương có bốn loại Tịnh độ, nhưng cõi Tịnh độ có thể dung hợp cả bốn loại thành một thể, sinh về một chỗ là sinh về tất cả các chỗ, thì duy chỉ Tịnh độ ở phương Tây là thù thắng hơn hết. ‘*Năng tán*’ là chư Phật Như lai ở trong mười phương. ‘*Sở tán*’ là cõi Tịnh độ ở phương Tây. Tất cả những điều vừa trình bày đều là *Thật tướng*. Đức Phật vì chúng ta thuyết pháp chỉ lấy một thứ duy nhất làm bằng đó là *Thật tướng*. Ý nghĩa này thông suốt trong tất cả các kinh điển Đại thừa, cho nên mới nói ‘thông đạt một kinh thì thông đạt tất cả các kinh’. Không phải chỉ riêng kinh điển, mà tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian cũng đều thông đạt hết, bởi vì không có một pháp nào là không do tâm tính biến hiện ra. Bồ-tát sơ trụ trong Viên giáo có trí tuệ viên mãn, không điều gì mà không biết, không điều gì không thực hiện được. Hiểu rõ nghĩa lý này, thì tâm của người tu học được an định, không cần phải tìm học ở tông Thiên Thai, hoặc Thiên tông, bởi tất cả đều như nhau, không có gì sai biệt. Tất cả mọi tông phái, bất luận là kinh điển gì, nếu có khả năng khế nhập, thông đạt thì đều thành tựu giải thoát, điều cần yếu là phải chuyên tu, chuyên tu thì rất dễ thành tựu. Chư vị Đại đức xưa nay tuy tu tập theo những pháp môn khác nhau, mục tiêu và chí hướng không đồng, nhưng đều khen ngợi tán thán lẫn nhau. Còn những người học Phật ngày nay chỉ khen ngợi pháp môn, tông phái của mình và chỉ trích huỷ báng người khác, tông phái khác. Thật đáng hổ thẹn!

⁹ Tha thụ dụng thân: Thân công đức thanh tịnh vì diệu thuộc về hoá tha (giáo hoá người khác) do trí tính bình đẳng của Phật thị hiện ra. Đức Phật dùng sức đại từ bi thích ứng với căn tính của hàng Bồ-tát Thập địa, hiện bày ra 10 lớp tướng hai, trụ nơi cõi Phật thuần tịnh, hiện thân thuyết pháp, khiến các Bồ-tát thụ dụng pháp lạc Đại thừa. Thân tướng mà Đức Phật hiện ra để độ hàng Bồ-tát Sơ địa là thân ngồi trên đài sen trăm cánh; thân Phật hiện ra để độ hàng Bồ-tát Đệ nhị địa là thân ngồi trên đài sen nghìn cánh; cho đến thân Phật hiện ra để độ hàng Bồ-tát Thập địa là thân ngồi trên đài sen mà số cánh là không thể nào nói hết, bất khả thuyết. Một cánh sen ở đây là thế giới ba nghìn đại thiên. Hàng Đại Bồ-tát Thập địa trải qua vô số kiếp tu hạnh lợi tha, đầy đủ các hoá thân chứng được, vì chúng sinh mà hiện ra nhiều tướng, nói các pháp môn, thụ dụng đại pháp lạc, gọi là Tha thụ dụng thân. Thân này có nghĩa là ứng thân thị hiện nên cũng gọi là Ứng thân.

III. Nói rõ tôn chỉ của kinh

Xin mời đại chúng đọc tiếp phần Minh tôn:

<Giải> Thứ ba là nói rõ tôn chỉ của kinh. Tôn chỉ là đường lối thiết yếu của sự tu hành, là phần trọng yếu nhất để hiểu rõ bản thể Thật tướng của các pháp, là cương lĩnh của Vạn hạnh. Cương là đầu mối của tấm lưới, nắm được đầu mối thì các mắt lưới đều được căng ra. Lĩnh là cái cổ áo, nắm được cổ áo thì vạt áo và tay áo đều thẳng. Cho nên, sau khi nói rõ bản thể của bộ kinh cần phải nói rõ tôn chỉ của nó. Bộ kinh này lấy Tín, Nguyện và Hạnh trì danh niệm Phật làm tôn chỉ cho sự tu hành. Nếu không có niềm tin thì không đủ năng lực phát nguyện. Nếu không phát nguyện thì chẳng có động lực thúc đẩy cho sự thực hành. Chẳng thực hành được cái hạnh tu màu nhiệm là trì danh niệm Phật thì không thể nào thoả mãn được ước nguyện và chứng được quả vị mà mình đã đặt niềm tin tưởng.

Trong bộ kinh này, trước hết Đức Phật Thích-ca trình bày cảnh giới y báo và chánh báo cực kỳ trang nghiêm của cõi Tịnh độ để chúng sinh phát khởi niềm tin. Thứ đến Ngài khuyến khích chúng sinh phát nguyện tu tập. Sau cùng là chỉ rõ cách thực hành trì danh niệm Phật để chứng đắc được quả vị bất thoái.

Tín gồm có tin bản thân mình, tin người khác, tin vào nhân, tin vào quả, tin vào sự, tin vào lý.

Nguyện là chán ghét và muốn thoát khỏi cõi Ta-bà, mong được vắng sinh Tịnh độ.

Hạnh là nắm giữ danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật trong tâm cho đến khi đạt được ‘nhất tâm bất loạn’.

Tín tự, hay tin vào bản thân mình có nghĩa là tin cái tâm trong một niệm hiện tiền của mình. Cái tâm này không phải là trái tim bằng thịt, nó không có hình sắc, cũng chẳng phải những tư tưởng, tình cảm trong trái tim, khối óc. Về mặt thời gian, tâm không có khởi đầu, chẳng có kết thúc, chẳng có trước chẳng có sau. Về mặt không gian, tâm tuyệt nhiên không có giới hạn. Nó ở khắp mọi nơi, tùy duyên mà hiển hiện, nhưng không hề thay đổi. Khắp cả mười phương, tận cùng hư không, với vô số thế giới nhiều như vi trần, tất cả mọi sự mọi vật rốt cùng cũng từ trong một niệm của tâm mình biến hiện ra. Chúng ta tuy hôn mê điên đảo, nhưng nếu có thể một niệm quay đầu trở về với tự tâm thì nhất định được sinh về thế giới Cực lạc vốn có đầy đủ trong tự tâm của mình. Tin được như vậy, và tuyệt đối không có một niệm nghi ngờ, thì được gọi là tín tự, tin vào bản thân mình.

Tín tha, hay tin vào người khác nghĩa là tin Thích-ca Như Lai không bao giờ nói dối, tin Di-đà Thế Tôn không bao giờ nguyện xuống. Sáu phương chư Phật đều hiện tướng lưới rộng dài để khen ngợi kinh này thì nhất định không phải lời hư dối. Cho nên, phải tùy thuận, phải hết lòng, phải chân thật vâng theo lời dạy của chư Phật quyết chí cầu vắng sinh Tịnh độ, không một niệm nghi ngờ, gọi là tín tha.

Tin vào nhân nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, những người niệm Phật với tâm tán loạn mà vẫn gieo được hạt giống thành Phật trong tương lai, hưởng hồ những người niệm Phật đạt được nhất tâm bất loạn, làm sao mà không được vắng sinh Tịnh độ? Đó gọi là tín nhân.

Tin vào quả nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, chư vị thiện hữu tri thức ở cõi Tịnh độ đều nhờ pháp môn niệm Phật tam-muội mà được sinh về đó, như người trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, cũng như bóng theo hình, âm vang theo tiếng, quyết không thể sai trái được. Đó gọi là tin vào quả.

Tin vào sự có nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, cái tâm của mình chỉ ngay trong một niệm hiện tiền đã không thể cùng tận, mười phương thế giới nương vào cái tâm này mà hiển bày cũng không thể cùng tận. Cho nên, thế giới Cực lạc vô cùng trang nghiêm thanh tịnh cách đây hơn 10 vạn ức quốc độ chư Phật là có thật chứ không phải là cách nói ngụ ngôn. Đó là tin vào sự.

Tin vào lý có nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, thế giới Cực lạc cách đây hơn 10 vạn ức quốc độ chư Phật nhưng thật ra nó không nằm ngoài cái tâm trong một niệm hiện tiền của chúng ta, nó không nằm ngoài tâm tính chân thật nơi một niệm hiện tiền của chúng ta. Lại tin một cách chắc chắn rằng, ở Tây phương Cực lạc, y báo và chính báo, chủ và bạn đều là hình ảnh biểu hiện trong cái tâm một niệm hiện tiền của chúng ta. Toàn bộ những sự ấy chính là lý. Toàn bộ những hư vọng chính là chân. Toàn bộ sự tu tập ấy chính là tính. Toàn bộ những người khác ấy chính là mình. Tâm của mình biến hiện cùng khắp, tâm của Phật cũng biến hiện cùng khắp, tâm của tất cả chúng sinh cũng biến hiện cùng khắp. Thí như trong một căn phòng có cả ngàn ngọn đèn, ánh sáng của ngọn đèn nào cũng tràn khắp cả nhà, mỗi mỗi ánh sáng đều hoà vào nhau, không hề có chướng ngại. Đó gọi là tin vào lý.

Có được niềm tin như vậy rồi thì biết rằng, cõi Ta-bà ô nhiễm này là do tâm ô nhiễm của mình biến hiện ra, tự tâm của mình ô nhiễm, chứ thế giới này không ô nhiễm, cho nên đúng lý thì nên chán lìa cái tâm ô nhiễm này; thế giới Cực lạc trang nghiêm thanh tịnh là do tâm thanh tịnh của mình biến hiện ra, tâm mình tịnh nên thế giới trở nên thanh tịnh, cho nên đúng lý thì nên mong cầu cho tâm được thanh tịnh.

Chán cõi ô nhiễm nên mới muốn xả bỏ, mà xả bỏ cho đến chỗ cuối cùng thì không có gì để xả. Ưa thích cõi Tịnh nên mới mong cầu vãng sinh, mà mong cầu đến chỗ cuối cùng thì không có gì để mong cầu. Cho nên, sách Diệu Tông ghi rằng: *‘Thủ, xả cho đến kỳ cùng thì cũng như không thủ, không xả’*. Giả sử có người tu tập không bắt đầu từ sự xả bỏ và mong cầu, và lý luận rằng mình tu tập không thủ cũng không xả, đó là người chấp lý bỏ sự, mà đã bỏ sự thì lý cũng không thể vuông tròn. Nếu có thể thông đạt toàn bộ sự chính là lý, thì thủ cũng chính là lý mà xả cũng chính là lý. Thủ, xả đều là pháp giới. Cho nên, sau khi có Tín tâm sâu chắc thì sự phát nguyện cũng được rõ ràng.

Bây giờ nói việc thực hành chấp trì danh hiệu cho đạt được nhất tâm bất loạn. Niệm danh hiệu Phật là để chiêu cảm công đức của Phật. Công đức của Phật thì không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghĩ), cho nên danh hiệu của Ngài cũng không thể nghĩ bàn. Công đức của danh hiệu Phật không thể nghĩ bàn cho nên có thể khiến cho người xưng tán, khen ngợi danh hiệu của Phật gieo trồng được hạt giống thành Phật trong tương lai, khiến cho người trì danh niệm Phật được quả vị bất thoái.

Tuy nhiên, các kinh Tịnh độ chỉ bày phương cách thực có muôn ngàn sai biệt, như pháp quán tượng niệm Phật, pháp quán tướng niệm Phật, pháp lễ lạy Phật, pháp cúng dường, pháp ngũ hồi, pháp lục niệm... Mỗi một phương pháp trên đây, tu bất kỳ một pháp nào mà thành tựu thì cũng đều được vãng sinh Tịnh độ. Thế nhưng, duy nhất một pháp trì danh niệm Phật là gồm thu tất cả mọi căn cơ, vô cùng rộng lớn, ai tu cũng được, bởi sự thực tập rất dễ dàng. Cho nên, Đức Thích-ca Từ tôn không đợi ai thưa hỏi mà tự nói ra, đặc biệt là gọi ngài đại trí Xá-lợi-phất mà nói. Do đó mà biết rằng, phương pháp này là pháp phương tiện bậc nhất trong tất cả các pháp phương tiện, là kinh liễu nghĩa tối thượng trong tất cả các kinh liễu nghĩa, là pháp tu đạt đến viên mãn nhanh chóng nhất trong tất cả các pháp tu viên mãn. Vì vậy mà nói rằng ‘Ngọc minh châu bỏ vào nước đục, nước đục tất phải trong. Danh hiệu Phật bỏ vào trong tâm tán loạn, tâm tán loạn tất phải thanh tịnh thành Phật’.

Tin sâu như thế, nguyện thiết như thế, thực hành trì danh niệm Phật như thế được gọi là cái nhân chân thật của đạo Nhất thừa. Bốn loại Tịnh độ đều lấy Nhất thừa làm quả vị tối diệu. Đã gieo nhân tối diệu thì quả tất phải tối diệu. Cho nên, Tín, Nguyện, Hạnh là tôn chỉ chính yếu của kinh này. Còn như hành tướng của bốn loại Tịnh độ đã được nói rõ ràng trong cuốn Diệu Tông Sao và Phạm Cương Huyền Nghĩa, ở đây không thể nói hết. Trong phần sau, khi giải thích về Y báo, Chính báo, sẽ lược nói thêm.’

Phần thứ ba là nói rõ tôn chỉ của bộ kinh. Tôn là tôn chỉ của sự tu hành, là phần quan trọng nhất để nhập tâm tính, thể nhập bản thể của vạn hữu, cũng là cương lĩnh của vạn hạnh. Bộ kinh này lấy Tín, Nguyện, Hạnh trì danh niệm Phật làm mục tiêu của sự tu hành. Muốn sinh về thế giới Tây phương Cực lạc thì cần phải có một trình độ hiểu biết tương ứng với nó, tức phải tin thế giới Tây

phương Cực lạc là chân thật, tin nó có thật thì mới mong muốn phát tâm vãng sinh đến đó. Nếu không có ý nguyện dũng mãnh thì làm sao mà tu được? Khi đã có ý nguyện rồi ắt cần phải dùng cái tâm chân thật để mà niệm Phật thì mới có hiệu quả. Người nào thực hành đã lâu chắc chắn có kinh nghiệm, thấy được kết quả ngay trong hiện đời, đó là thấy phiền não giảm dần, trí tuệ tăng trưởng thêm lên. Tương lai khi lâm chung Phật đến tiếp dẫn, hoá sinh trong hoa sen. Đến Tây phương rồi thấy cảnh tượng ở đó mới biết được những gì Phật nói thật không hư dối.

Kinh A-di-đà không dài, nhưng đứng trên phương diện nghĩa lý mà nói thì so với *kinh Đại phương quảng Hoa Nghiêm* chẳng có gì sai biệt, cho nên kinh này còn có tên là *‘tiểu bản Hoa Nghiêm’*, tức là bản tóm tắt *kinh Hoa Nghiêm*. Bộ kinh có thể được chia làm ba đoạn. Trong đó, đoạn đầu giới thiệu cảnh giới Tây phương Cực lạc, y báo là hoàn cảnh vật chất của thế giới đó, chính báo là con người sinh sống trong thế giới đó. Trong kinh diễn tả thế giới Cực lạc vô cùng xinh đẹp, không có những điều khổ đau, chỉ hưởng thụ mọi điều hạnh phúc, nhưng làm sao chúng ta có thể tin được những điều đó? Trong kinh nói: *‘Lời của Phật là chân ngữ, thật ngữ, như ngữ. Chân ngữ là lời nói đúng chân lý, không giả dối. Thật ngữ là lời nói chân thật, không hư vọng. Như ngữ là lời nói hoàn toàn phù hợp với sự thật. Tất cả những lời nói của Phật đều được nói ra từ cảnh giới chứng ngộ, tuyệt đối không nói lời lừa gạt, mê hoặc, dụ dỗ chúng sinh’*. Phật nói: *‘Có một thế giới tên là Cực lạc, trong thế giới đó có Đức Phật hiệu là A-di-đà’*. Đại sư Ngẫu Ích có tự hiệu là Tây Hựu, đó là ngài căn cứ vào hai chữ ‘có’ trong câu kinh trên mà tự đặt tên. Trong phần mở đầu ngài cũng đã xác nhận sự thật này, đã đủ để chứng minh.

Vào thời Đông Tấn, tại Lô Sơn, đệ nhất tổ sư của Tịnh độ tông là ngài Huệ Viễn trong một đời có ba lần thấy được cảnh giới Cực lạc, những cảnh tượng mà ngài thấy được y hệt như Đức Phật đã nói trong kinh. Ba lần thấy được thế giới Cực lạc nhưng ngài chưa từng nói cho ai biết, đến lúc vãng sinh, ngài mới gọi đệ tử lại và nói cho hay.

Được sinh vào thế giới Cực lạc có bốn điều lợi ích. Thứ nhất là tuổi thọ rất dài. Ở thế giới này tuổi thọ con người rất ngắn, muốn làm điều gì cũng không đủ thời gian để làm, muốn tu thành Phật phải trải qua ba đại a-tăng-kì kiếp, một khoảng thời gian quá dài. Trong khi đó, nếu được sinh về Tây phương, tuổi thọ là không có giới hạn, cho nên dù thời gian tu tập để thành Phật có lâu bao nhiêu cũng không thành vấn đề. Thứ hai là được thấy Phật. Phật là người thầy tốt nhất, cũng là người bạn, người thiện tri thức tốt nhất của chúng ta. Thứ ba là được nghe Pháp. Ở Tây phương, sáu trần đều có khả năng thuyết pháp, cho nên thường xuyên được nghe pháp, không hề gián đoạn, nhờ vậy mà không bị thoái chuyển. Thứ tư là được ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân, như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí... quý ngài đều là bạn đạo với mình. Bởi vì có bốn điều lợi ích này cho nên phải hạ quyết tâm phát nguyện vãng sinh về đó.

Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: *‘Nếu có người thiện nam, thiện nữ nào nghe được danh hiệu của Phật A-di-đà rồi thường xuyên trì niệm’*. Chữ ‘thiện’ đứng trước từ ‘thiện nam, thiện nữ’ rất quan trọng, rất có ý nghĩa, nó quan hệ đến việc niệm Phật được vãng sinh và không được vãng sinh. Căn cứ vào tôn chỉ của bản tông mà nói, thì người nào có niềm tin chân thật, có ước nguyện chân thật, không một chút giả dối mới được gọi là ‘thiện’. Không có hoài nghi, không có tạp niệm, không có gián đoạn, y theo lời Phật dạy mà thực hành thì nhất định được vãng sinh. Thực hành công phu niệm Phật không cần thời gian nhiều lắm! Tịnh độ tông lập nên công khoá niệm Phật bảy ngày, gọi là Phật thất, là khoảng thời gian đủ để tu chứng. Trong bảy ngày, hành giả phải niệm Phật liên tục suốt ngày đêm không gián đoạn. Hiện nay, chúng ta có tổ chức Phật thất, nhưng không miên mật, bởi chúng ta có thời gian nghỉ ngơi. Chẳng hạn, trong một buổi sáng chúng ta có bốn tiếng đồng niệm Phật, tức hết hai cây nhang; cứ tàn một cây nhang chúng ta có chừng 15 đến 30 phút nghỉ ngơi, trong khoảng thời gian nghỉ ngơi này, ông A bà B có cơ hội nói toàn chuyện thị phi nhân ngã. Cho nên, bảy ngày tổ chức niệm Phật này chỉ được gọi là pháp hội thôi, không thể gọi là Phật thất hay đả thất. Trong ngữ lục của Thánh hiền thuộc tông Tịnh độ có ghi chép truyền pháp sư Oánh Kha triều nhà Tống vãng sinh, đủ làm một tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Vị pháp sư này trong cuộc sống thường nhật rất ít công phu, lại hay phá giới và tạo nghiệp. Nhưng ông ta có thiện căn, rất tin tưởng nhân quả báo ứng, biết rõ tương lai thế nào mình cũng bị đoạ lạc, cho nên rất lấy làm xấu hổ và tự hối cải. Một hôm, ông được người bạn đồng tu khuyên niệm Phật và phát nguyện cầu sinh

Tịnh độ để có thể tránh được nghiệp báo xấu. Ông phát khởi niềm tin sâu xa, không niệm nghi ngờ, tự nhốt mình trong phòng chuyên tâm niệm Phật, không ngủ, không nghỉ, liên tục suốt ba ngày đêm, kết quả ông thấy đức Phật A-di-đà đến nói với ông ta rằng: ‘Tuổi thọ của ông vẫn còn 10 năm nữa, rất tốt cho ông tu tập, hãy tinh tấn, đến lúc lâm chung ta sẽ đến tiếp dẫn’. Oánh Kha bạch với Phật: ‘Nghiệp chướng của con quá nặng, sợ không thoát khỏi sự mê hoặc cám dỗ, mà lại sống thêm 10 năm nữa e rằng sẽ tạo thêm nhiều nghiệp xấu, vậy con không cần 10 năm tuổi thọ này nữa’. Đức Phật A-di-đà nói: ‘Vậy thì tốt lắm, ba ngày sau ta sẽ đến tiếp dẫn ông’. Oánh Kha vô cùng cảm kích, mở cửa phòng ra và thông báo với đại chúng ba ngày nữa ông sẽ vắng sinh, nhưng đại chúng không ai tin. Đến ngày thứ ba, khi đại chúng đang công phu sáng, ông thỉnh đại chúng niệm Phật tiễn ông đi, đại chúng cũng bằng lòng niệm, nhưng niệm chưa đến một giờ thì ông đã vắng sinh rồi!

‘Tín tự có nghĩa là tin mình, tin cái tâm trong một niệm hiện tiền của mình. Cái tâm này không phải là trái tim bằng thịt, nó không có hình sắc. Về mặt thời gian, tâm không có khởi đầu, không có kết thúc. Về mặt không gian, tâm không có giới hạn, biên cương. Suốt ngày nó tùy duyên nhưng không hề thay đổi’. Câu nói này có ý nghĩa vô cùng thâm sâu. Cái tâm trong một niệm hiện tiền chính là chân tâm, không phải trái tim bằng thịt; cũng không phải cái tâm vọng tưởng, tư duy, tưởng tượng... Đứng về mặt thời gian mà nói, trong chân tâm không ba phương diện thời gian là quá khứ, hiện tại, tương lai, không phải cái tâm duyên ảnh. Đứng về mặt không gian mà nói, chân tâm không có biên tế, không có giới hạn, không phải cái vọng tâm duyên ảnh. Vọng tâm mới có ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai, mới có thị phi, nhân ngã, mới có giới hạn. Chân tâm thì không có những thứ đó, nhưng tận cùng ba đời, biến khắp mười phương đều chính là chân tâm của chúng ta. Hiện tại, từ sáng đến tối, chúng ta chạy theo và bám víu vào những việc thế gian, bận rộn với xã hội, gia đình, nhưng chân tâm của chúng ta vẫn không thay đổi, cho dù là sự thay đổi nhỏ như hạt bụi, sợi tơ. Điều này đã được giảng rất rõ ràng trong *Kinh Lăng Nghiêm*. Đức Phật 10 lần phân tích, chỉ bày cho đại chúng thấy được chân tâm, tức là kiến tính. Chân tâm siêu việt ba đời thời gian và mười phương không gian. Khi là phàm phu, suốt ngày theo ngoại duyên, trần cảnh, chân tâm vẫn không thay đổi. Bảy giờ, vua Ba-tư-nặc nghe được lời này vô cùng hoan hỷ, bởi ông biết được cái thân này có sinh có diệt, nhưng ở bên trong thân này vẫn có một cái không sinh, không diệt đó là chân tính, và chân tính này mới chính là bản thân mình. Không sinh, không diệt là chân ngã, là bản lai diện mục của mình, còn sinh diệt là giả ngã, là cái tôi giả dối, tạm bợ. Mười phương hư không có vô lượng vô biên thế giới, tinh cầu, vũ trụ đều là do một niệm chân tâm của mình biến hiện ra. Các nhà khoa học, triết học, tôn giáo... đều nghiên cứu, tìm hiểu xem những tinh cầu giữa vũ trụ bao la này từ đâu mà tới, các loài sinh vật diễn biến ra sao, nhưng cho đến bây giờ họ vẫn chưa tìm được câu trả lời có sức thuyết phục hay có căn cứ. Khi khoa học tiến bộ, họ phát hiện có những sự thật đã được chứng minh rất phù hợp với những điều đã được Đức Phật giảng dạy trong kinh, nhưng căn nguyên của mọi vấn đề các nhà nghiên cứu khoa học vẫn chưa có phương pháp để đạt đến được, bởi vì, nói cho kỳ cùng, thì sự nghiên cứu của các nhà khoa học không thoát ra khỏi cái tâm niệm phân biệt, chấp trước, sự nghiên cứu của họ xuất phát từ trong ý thức phân biệt. Tâm ý thức cũng có công năng rất lớn, có thể biết được cả hư không pháp giới, nhưng không thể nào biết được chân tâm. Nói tóm lại, căn nguyên của hư không pháp giới, của vũ trụ vạn hữu, các nhà khoa học không có cách gì để hiểu được. Phương pháp, lý luận của khoa học động, mà Phật pháp thì tĩnh. Động và tĩnh thực ra chỉ là một, bởi cực động thì sinh tĩnh, tĩnh mà đến chỗ cùng cực thì sinh động. Nếu như hiểu được động và tĩnh chỉ là một thì có thể đạt được sự giác ngộ triệt để, gọi là đại triệt, đại ngộ. Phật pháp dùng định lực, khoa học thì dùng động lực, cả hai phương pháp đều đúng. Nhưng các nhà khoa học phải dựa vào các phương tiện nghiên cứu mới có thể tiến bộ xa hơn, còn Phật pháp thì không cần sự trợ giúp bên ngoài, chỉ cần dựa vào nội tâm của mình, dựa vào công năng của thiền định để nhìn thấy chân tướng của sự thật. Cảnh giới này được gọi là ‘nhập Phật tri kiến’.

Thế giới Tây phương Cực lạc, Đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí đều do tự tính của mình biến hiện ra. Ngoài tự tính của mình không có bất cứ một pháp nào cả. Tịnh độ chỉ có ở trong tâm, và Đức Phật Di-đà chính là tự tính của mình (duy tâm Tịnh độ, tự tính Di-đà). Chúng ta muốn vắng sinh, muốn trở về Tịnh độ của mình biến hiện ra mà cũng có trở ngại hay sao? Về mặt lý luận thì như thế, nhưng trong thực tế, từ sáng đến tối, tâm của chúng ta hết nghĩ chuyện này đến chuyện khác, không khi nào đạt được một niệm thanh tịnh. Nếu như có thể một niệm hồi

tâm, chắc chắn sẽ được vãng sinh. Chúng ta biết rằng thế giới Tây phương và Phật A-di-đà là do tự tính mình biến ra, tự tâm của mình vốn có đầy đủ Cực lạc. Cho nên, niệm Phật A-di-đà, nhớ nghĩ thế giới Cực lạc ở phương tây có ý báo chính báo trang nghiêm chính là quay về với tự tính của mình, là từ trong vọng tưởng, tạp niệm mà quay về với một niệm. Sáu chữ Phật hiệu ‘Nam-mô A-di-đà Phật’, thì hai chữ ‘nam-mô’ có nghĩa ‘quay về nương tựa’, tức là đưa tâm về một niệm, là quay về với tự tính. Trong các tôn phái Phật giáo, việc đưa tâm trở về một niệm rất khó thực tập, chẳng hạn Thiền tông dạy người ngồi thiền phải rõ được tự tâm, thấy được tự tính, mà muốn mình tâm kiến tính thì phải phá trừ hết sạch kiến tư phiền não và một phẩm vô minh. Việc này thật khó làm. Tịnh độ tông dùng phương tiện, chỉ cần niệm một câu danh hiệu Phật, ai ai cũng có thể tu hành và chứng quả được hết.

Thứ hai là tin vào người khác. Người khác ở đây chính là Phật Thích-ca và Phật A-di-đà, tin tưởng quý Ngài gia hộ cho chúng ta. Bởi vì tự bản thân chúng ta không có đủ năng lực để tu tập, cho nên cần có sự giúp đỡ của chư Phật và Bồ-tát. Ba kinh của Tịnh độ tông, mỗi câu mỗi chữ đều chân thật, nếu đúng theo lời dạy mà tu học, nhất định được thành tựu. Đức Phật A-di-đà có 48 đại nguyện, mà mỗi nguyện mỗi nguyện đều mong muốn chúng sinh tu tập thành tựu. Nguyên văn bản tiếng Phạn *Kinh A-di-đà* nói mười phương chư Phật đều khen ngợi kinh này, nhưng người Trung Hoa thích đơn giản, cho nên đại sư Cưu-ma-la-thập trong khi phiên dịch sang tiếng Hán chỉ dịch sáu phương. Sáu phương chư Phật đều hiện tướng lưới rộng dài để tán thán, khen ngợi pháp môn này, và làm chứng cho những lời Phật Thích-ca nói là chân thật. Chư Phật đã làm chứng minh thì không thể nào hư dối được. ‘Cho nên, phải thuận theo lời dạy chân thật của chư Phật, quyết chí cầu vãng sinh, không một niệm nghỉ ngơi, gọi là tín tha’. Câu nói này của ngài Ngẫu Ích hết sức quan trọng. Tuỳ thuận theo Phật Thích-ca, tuỳ thuận theo 48 nguyện của Phật A-di-đà, tuỳ thuận theo lời khuyên bảo của hết thảy chư Phật trong tận cùng hư không, biến khắp pháp giới là hết lòng trì niệm một câu Phật hiệu ‘A-di-đà Phật’. Đó là tuỳ thuận, là vâng lời dạy bảo của chư Phật. Nếu như có ai hỏi rằng, trong suốt 49 năm giáo hoá, Đức Phật giảng dạy rất nhiều kinh điển, trong đó bộ kinh nào là quan trọng nhất? Câu trả lời sẽ là *Kinh A-di-đà*, bởi kinh này dạy cho chúng ta pháp môn tu tập để thành Phật ngay trong đời này. Kinh điển Đại thừa chân thật hơn so với kinh điển Tiểu thừa. Kinh điển Nhất thừa thì chân thật hơn so với kinh điển Đại thừa. Còn *Kinh A-di-đà* là kinh chân thật nhất trong tất cả các kinh chân thật.

‘Tin vào nhân nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, những người niệm Phật với tâm tán loạn mà vẫn gieo được hạt giống thành Phật trong tương lai, hưởng hồ những người niệm Phật đạt được nhất tâm bất loạn, làm sao mà không được vãng sinh Tịnh độ’. Trong *Kinh Pháp Hoa* Đức Phật có nói rằng: ‘người vào tháp miếu Phật, dù với tâm tán loạn, một niệm nam-mô Phật, thì những người như thế, đều sẽ thành Phật đạo’. Ở đây chẳng qua chỉ là gieo được một cái nhân tốt mà thôi. Còn đối với pháp môn này, ‘bất kể có tâm hay vô tâm, chỉ niệm một câu nam-mô A-di-đà Phật thì nhất định đã gieo được hạt giống vãng sinh đến Tây phương’. Hiểu rõ được sự thật này thì mới biết thế nào là cứu độ chúng sinh; không luận chúng sinh có ý không có ý, chỉ cần chúng sinh niệm được một câu nam-mô A-di-đà Phật thì liền được cứu độ, sớm muộn gì cũng đều được vãng sinh Tịnh độ.

Niệm Phật cho được ‘*Nhất tâm bất loạn*’ là một tiêu chuẩn quá cao, khiến một số người e ngại, sợ rằng trong một đời này không thể vãng sinh. Lão cư sĩ Hạ Liên Cư đã từng đem hai bản dịch *Kinh A-di-đà* của ngài La-thập và Huyền Trang ra hội tập lại thành một bản. Trong bản dịch của ngài Huyền Trang không có nói ‘nhất tâm bất loạn’, mà chỉ nói ‘nhất tâm hệ niệm’. Chúng ta nghe nói ‘nhất tâm hệ niệm’ thì có cảm giác rằng mình có khả năng làm được. *Kinh Vô lượng thọ* cũng nói ‘nhất hướng chuyên niệm A-di-đà Phật’, chúng ta thấy mình cũng có khả năng làm được. Nhưng kinh văn mà ngài La-thập đã dịch thì không bao giờ sai. Đại đệ tử đắc ý nhất của ngài Huyền Trang là đại sư Khuy Cơ, người sáng lập và là tổ sư của tông Duy thức, rất bội phục ngài La-thập, chưa từng phản nán hay phê bình cách dịch của ngài La-thập. Ngài Khuy Cơ cũng có làm một bộ chú giải *Kinh A-di-đà*, nếu nhìn theo thói quen của người thời nay thì sẽ cho rằng Khuy Cơ nhất định dùng bản dịch của thầy mình là Huyền Trang để chú giải, nhưng Khuy Cơ lại dùng bản dịch của ngài La-thập. Điều này chứng tỏ thầy trò ngài Huyền Trang rất kính phục và tán đồng quan điểm bản dịch của ngài La-thập.

Đại đa số hành giả Tịnh độ đều hiểu rằng, niệm Phật đạt được ‘công phu thành phiền’ tức là đúng với câu ‘nhất hướng chuyên niệm’ trong *Kinh Vô lượng thọ*. Niệm Phật đến chỗ ‘công phu thành phiền’, thì lúc lâm chung Đức Phật A-di-đà đến tiếp dẫn, khi ánh hào quang đầu tiên của Phật chiếu đến thân hành giả thì nghiệp chướng lập tức tiêu trừ, bấy giờ công phu tự nhiên tăng lên gấp bội, và hành giả ngay đó đạt được nhất tâm bất loạn. Còn những người niệm Phật đã đạt được ‘sự nhất tâm’ thì khi thấy hào quang của Phật lập tức đạt được ‘lý nhất tâm’. Đây là nhờ oai thần bản nguyện của Phật A-di-đà gia trì, cho nên mới đạt được ‘nhất tâm bất loạn’, không cần lo nghĩ nhiều, chỉ cần thật lòng niệm Phật, nhất định sẽ thành tựu.

‘Tin vào quả nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, chư vị thiện hữu tri thức ở cõi Tịnh độ đều nhờ pháp môn niệm Phật tam-muội mà được sinh về đó’. Quả báo chính là được vãng sinh. Nhất định phải lấy việc vãng sinh Tịnh độ làm mục đích của sự mong cầu. Trong cuộc sống hiện tại, mọi hoàn cảnh sinh hoạt hãy để cho nó tùy duyên, bởi đời nay chúng ta đến đây là để trả nghiệp, chỉ một lòng cầu sinh Tịnh độ. Tây phương Cực lạc là nơi hội tụ của những bậc thượng thiện nhân. Thượng thiện nhân thì chắc chắn không phải là người bình thường, mà là những bậc Đăng giác Bồ-tát. Ở Tây phương Cực lạc chư vị Đăng giác Bồ-tát nhiều vô số kể, quý ngài đều nhờ niệm Phật tam-muội mà được sinh về đó. ‘Tam-muội’ nghĩa là chính thọ, tức là thiên định. Ở trong thiên định chỉ hưởng thọ niềm vui chân chính, nên mới dịch là chính thọ. Người niệm Phật trong tâm chỉ có Phật A-di-đà, ngoài ra không có một ý niệm nào khác, cho nên trong tâm rất hạnh phúc, không có phiền não, lo buồn, không có gì lôi kéo, trói buộc, công phu như vậy gọi là thành phiền. Nếu có thể thật lòng, tha thiết mà niệm, thì công phu tam-muội tự nhiên tăng trưởng, không gián đoạn, chắc chắn có được thành tựu. Cũng như bóng theo hình, tuyệt không thể sai trái được.

‘Tin vào sự có nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, thế giới Tây phương Cực lạc cách thế giới này 10 vạn ức quốc độ chư Phật là có thật, chứ không phải là cách nói ngụ ngôn’. Tâm của chúng ta có tâm thiện, tâm ác, tâm chân thật, tâm mê vọng, tâm thanh tịnh, tâm ô nhiễm... Cái thế giới Ta-bà này là do cái tâm tham, sân, si, mạn, nghi của chúng ta biến hiện ra. Còn thế giới Tây phương Cực lạc là do cái tâm một niệm thanh tịnh của chúng ta biến hiện ra. Cho nên, tịnh độ hay uế độ tất cả đều do tự tính của chúng sinh biến hiện ra, chứ không phải từ bên ngoài đưa đến, không phải một đấng tối cao nào đó tạo dựng nên. Tịnh độ là do tâm thanh tịnh của Phật xây dựng nên, nhưng cũng đồng thời là do tâm của chúng sinh trong 10 phương nhất tâm niệm Phật mà xây dựng nên. Tâm của chư Phật và tâm của chúng sinh là một chứ không phải hai.

‘Tin vào lý có nghĩa là tin một cách chắc chắn rằng, thế giới Cực lạc cách đây hơn 10 vạn ức quốc độ chư Phật thật ra nó không nằm ngoài cái tâm một niệm hiển tiền của chúng ta’. Phải đặc biệt chú ý mấy chữ ‘nhất niệm tâm’, là cái tâm chỉ có một niệm duy nhất, đó là niệm Phật. Một niệm là chân tâm, hai niệm là vọng tâm. Chân tâm thì không ở trong, không ở ngoài, như trong *Kinh Lăng nghiêm* trình bày trong phần mở đầu, nêu lên 7 chỗ nạn hỏi để tìm tâm, nhưng chân tâm không thể tìm thấy, mà vọng tâm cũng không thể tìm thấy. Vọng tâm là tâm có phân biệt, chấp trước, cho nên nó có giới hạn. Phân biệt, chấp trước là một khái niệm trừu tượng, thật tế khái niệm này cũng rất giới hạn, chưa đúng hoàn toàn.

‘Tây phương có y báo, chính báo, có chủ, có bạn’. Chủ là đức Phật A-di-đà. Bạn là những học trò của Phật. Chủ và bạn là thầy và trò, cả hai đều do một niệm chân tâm của mình biến hiện ra. *‘Toàn bộ những sự ấy chính là Lý’*, nghĩa là toàn bộ hiện tượng chính là lý thể. *‘Toàn bộ những hư vọng chính là chân’*, vọng là tướng, chân là tính; chân là cái có khả năng biến hiện ra, vọng là cái được biến hiện ra. Như khi chúng ta nằm mộng, cái có khả năng biến hiện ra cảnh tượng trong mộng là tâm, tâm gọi là năng biến, còn cảnh tượng trong mộng gọi là sở biến. Cho nên có thể nói, toàn bộ cảnh trong mộng chính là tâm, toàn bộ tâm chính là mộng. *‘Toàn bộ sự tu tập ấy chính là tính. Toàn bộ những người khác ấy chính là mình’.* Những câu này đều diễn tả chân tướng của sự thật. Pháp môn tu tập của tông Tịnh độ chính là chấp trì danh hiệu, niệm một câu ‘A-di-đà Phật’ vốn là khởi tu từ sự xưng niệm tự tính, cho nên mới nói *‘toàn bộ sự tu tập ấy chính là tính’*. Rất nhiều người không biết được, cũng không thể hiểu được điều này, bởi pháp môn mà mình đang tu học là một pháp môn tối cao. Nhưng làm sao mới có thể đạt được *‘toàn bộ sự tu tập ấy chính là tính’*? Phải tuyệt đối không hoài nghi, không xen tạp, không gián đoạn. Làm được như vậy thì có thể tương ưng với tính,

có thể tương ứng với sự thật. Một niệm tương ứng với một niệm Phật, niệm niệm tương ứng với niệm niệm Phật. *‘Toàn bộ người khác ấy chính là mình’* là bao quát cả y báo, chính báo, chủ và bạn. Toàn bộ những điều vừa trình bày ở trên là tư tưởng ‘lý sự vô ngại’ của *Kinh Hoa nghiêm*.

‘Tâm của mình biến hiện cùng khắp, tâm của Phật cũng biến hiện cùng khắp, tâm tính của tất cả chúng sinh cũng biến hiện cùng khắp’. Thí dụ như trong một căn phòng có 1000 ngọn đèn, ánh sáng của chúng hoà quyện vào nhau không hề chướng ngại, đó là ý nghĩa ‘sự sự vô ngại’. *Kinh Hoa nghiêm* có nói đến bốn điều vô ngại, *Kinh A-di-đà* cũng nói bốn điều vô ngại, cho nên mới cho rằng bản kinh này là *bản tóm tắt kinh Hoa nghiêm* (tiểu bản Hoa nghiêm).

Hiện nay, quả địa cầu của chúng ta đã bị ô nhiễm trầm trọng. Các nhà khoa học nói rằng, nếu như không cải thiện tình hình ô nhiễm hiện nay, thì trong vòng 50 năm nữa, trái đất sẽ không còn thích hợp cho loài người cư trú. Đức Phật dạy rằng, y báo, tức là hoàn cảnh chúng sinh cư trú, như trái đất này, tuy thuộc vào chính báo, tức tùy thuộc vào cái tâm của chúng sinh. Ngày nay, tư tưởng, nhận thức, tinh thần... của chúng sinh phần nhiều ô nhiễm, cho nên hoàn cảnh sống của chúng sinh ô nhiễm trầm trọng và rất đáng sợ. Cho nên, làm thế nào để tịnh hoá nhân tâm là một việc làm vô cùng cấp thiết. Đạo Phật đề nghị dùng phương pháp ‘thật lòng niệm Phật’ để đối trị tình trạng ô nhiễm là hữu hiệu nhất. Mặt khác, cần đẩy mạnh công việc hoằng dương Phật pháp, đề giảng dạy cho nhân loại hiểu rõ sáu nẻo luân hồi, tin và hiểu luật nhân quả báo ứng, để mọi người hiểu rõ những nguyên nhân của khổ đau, từ đó khiến mọi người bỏ ác làm lành. Ngoài ra, cần phải khuyến khích mọi người niệm Phật để cho tâm được thanh tịnh, vọng tưởng giảm dần, khiến cho họ biết trên kính dưới hoà, tuân thủ luật pháp. Nếu mọi người có thể trên dưới đồng tâm hiệp lực, thấy rõ được việc làm quan trọng thì cũng phần nào cứu vãn được tình trạng cấp thiết hiện nay.

‘Cõi Ta-bà ô nhiễm này là do tâm ô nhiễm của mình biến hiện ra, tự tâm của mình ô nhiễm, chứ thế giới này không ô nhiễm, cho nên đúng lý thì nên chán lìa cái tâm ô nhiễm này; thế giới Cực lạc trang nghiêm thanh tịnh là do tâm thanh tịnh của mình biến hiện ra, tâm mình tịnh nên thế giới trở nên thanh tịnh, cho nên đúng lý thì nên mong cầu cho tâm được thanh tịnh’. Trong đoạn trước chúng tôi đã từng nói qua, toàn bộ sự vật hiện tượng trong hư không pháp giới này đều do tự tính của chúng ta biến hiện ra. Cái thế giới chúng ta đang sống đây, 10 quốc độ của chư Phật, cùng thế giới Tây phương Cực lạc cũng không ngoại lệ, cũng đều do tự tính biến hiện ra.

Chân tâm của chúng ta rất thanh tịnh, cho nên nó biến hiện ra Tịnh độ thường tịch quang. Sau khi tâm tính bị mê vọng, thì tùy theo mức độ mê vọng nhiều hay ít mà biến hiện ra 9 chín pháp giới. Tây phương có 4 cõi, trừ cõi Thường tịch quang, mỗi cõi còn lại đều có 3 bậc 9 phẩm, đều là những người mang theo nghiệp vãng sinh (đời nghiệp vãng sinh). Trong pháp hội Hoa tạng ở cõi Thật báo trang nghiêm là nơi chư vị Đẳng giác Bồ-tát cư trú, quý ngài đều là những người mang theo một phần vô minh vi tế chưa đoạn trừ hết mà sinh về đây, cho nên cũng có thể gọi quý ngài là mang theo nghiệp vãng sinh. Thế giới của chư Phật khác cũng có 4 cõi, 3 bậc 9 phẩm, nhưng được phân chia rất rõ ràng, mỗi bậc mỗi phẩm đều có ngăn cách, duy nhất chỉ có thế giới Tây phương Cực lạc có 4 cõi, 3 bậc 9 phẩm là không có chướng ngại, cho nên chư vị cổ đức thường nói ‘nhất sinh nhất thiết sinh’, nghĩa là một khi sinh về được thế giới Cực lạc thì tất cả các thế giới khác mình đều có thể đến được hết. Chư vị Bồ-tát thì sinh vào thượng phẩm thượng sinh ở cõi Thật báo trang nghiêm, đồng thời quý ngài cũng có thể thấy đại chúng gồm cả phàm và thánh vãng sinh về cõi Phạm thánh đồng cư. Tây phương thù thắng như vậy, cho nên nếu có thể cùng với chư vị thượng thiện nhân câu hội một chỗ thì tâm nguyện cầu vãng sinh tự nhiên sinh khởi. Tín và Nguyện là điều kiện căn bản của việc vãng sinh. Người đời khi nghe nói về pháp môn Tịnh độ, cũng có tâm muốn vãng sinh, nhưng không cương quyết lập chí, phát nguyện vãng sinh, đó là vì chưa thật sự tự giác ngộ. Người thật sự giác ngộ là người thấy rõ rằng:

- Thứ nhất, cuộc đời là bể khổ. Trong kinh đức Phật đã giảng rất rõ ràng, cuộc sống của chư thiên cõi trời vui nhiều khổ ít, còn cuộc sống của con người tuổi thọ chỉ có mấy mươi năm mà khổ nhiều vui ít. Từ nơi chỗ tạo nhân mà quán xét thì thấy rằng, ba nghiệp thân, khẩu, ý của con người đa phần gây tạo cái nhân bất thiện, làm điều ác nhiều hơn điều thiện, cho nên biết chắc đời sau sẽ khổ hơn đời này.

- Thứ hai, cuộc đời là không. Đời người như mộng như huyễn. Mấy mươi năm trôi qua trước mắt, không luận là giàu hay nghèo, sang hay hèn, đến lúc trút hơi thở cuối cùng mới biết tất cả là một trường không, nhắm mắt xuôi tay thì đã chẳng còn là người thông minh nữa. Tới đến lên giường ngủ, nhắm đôi mắt lại, ngủ một giấc say, khi ấy có khác gì với người chết đâu? Thử hỏi cái gì là ta, là của ta? Cái thân này còn không phải là ta, huống gì những vật bên ngoài thân! Nếu như có thể hiểu được như vậy thì mới có thể khai mở được trí tuệ, đạt được sự tự do lớn, ý niệm được mất sẽ tan biến dần, những việc lợi mình hại người tự nhiên mình không muốn làm nữa.

- Thứ ba, cuộc đời là vô thường. Đất trời thay đổi, bãi biển thành nương dâu, đời người có sinh, già, bệnh, chết, vũ trụ luôn thay đổi, vạn sự vạn vật đều biến chuyển. Người đời hầu như không quan sát, không để tâm đến việc này, cho nên rất thờ ơ với những thay đổi xung quanh mình.

- Thứ tư, cuộc đời vô ngã. Tất cả mọi tội lỗi đều do sự chấp ngã mà có. Nếu như thật sự biết rõ thân này do bốn đại hoà hợp tạo thành, tuyệt đối không có một cái ngã tồn tại độc lập, bất biến thì phiền não khổ đau sẽ tiêu mất.

Trong kinh đức Phật nói thân thể con người do bốn đại là đất, nước, gió, lửa hoà hợp mà thành. Bốn đại thuộc về vật chất. *Kinh Kim cương* nói rằng thế giới chỉ có một tướng mà thôi, đó là do những hạt vật chất cơ bản hợp lại mà thành. Hạt vật chất này có bốn hiện tượng: thứ nhất, nó là vật chất, tuy nhỏ nhưng có thể tích; thứ hai, nó có nhiệt lượng, vì có chứa hạt điện dương, gọi là hoả đại; thứ ba, nó có độ ẩm, vì có chứa hạt điện âm, gọi là thủy đại; thứ tư, nó chuyển động, không bao giờ đứng yên, gọi là phong đại. Bốn đại như vậy là chỉ cho tính chất cơ bản của vật chất. Bất cứ vật gì cũng đều do những vật chất cơ bản liên kết với nhau mà thành, khi chúng liên kết thì hình thành, khi chúng không liên kết nữa thì tan rã. Giống như viên phấn này, nó do bột phấn liên kết lại mà thành, nếu đem nó nghiền nát ra thì không còn viên phấn nữa. Như vậy, viên phấn này có mặt hay không có mặt chỉ là sự liên kết hay không liên kết những bột phấn lại mà thôi, lúc liên kết, tự hợp nó chưa từng sinh, lúc nó ly tán, không liên kết nữa cũng chưa từng diệt. Sự thật là nó không sinh không diệt, bất cứ vật chất nào cũng đều như vậy. Ngoài thân thể vật chất, con người còn có tinh thần. Tinh thần chính là thọ, tưởng, hành, thức, tức là những tác dụng của tâm lý. Tâm lý của con người cũng thay đổi, vô thường. Thân thể là do vay mượn bốn đại hoà hợp mà thành, tâm lý là do thọ, tưởng, hành, thức. Đây chính là chân tướng của thân và tâm, cho nên, trong kinh đức Phật mới nói 'con người là vô ngã'. Tóm lại, thân thể của con người là do bốn đại, năm uẩn hợp lại mà thành, nó không có một cái ngã trường tồn, vì vậy mà nói 'con người vô ngã'.

Đức Phật còn dạy 'các pháp vô ngã'. Pháp chỉ cho tất cả mọi sự mọi vật, nó vốn không có ngã. Nên biết rằng, chữ 'ngã' có nghĩa là 'chủ thể', cũng có nghĩa là 'tồn tại bất biến'. Tính của các pháp xưa nay vốn rỗng không, vắng lặng, chúng sinh không biết cứ khởi niệm phân biệt, chấp trước. *Kinh Kim cương* dạy rằng: '*Nếu có Bồ-tát đem bảy loại châu báu chất đầy cả Hằng hà sa thế giới để bố thí, rồi lại có vị Bồ-tát thấu hiểu được các pháp là vô ngã, thì vị Bồ-tát sau có công đức nhiều hơn vị Bồ-tát trước*'. Trong cuộc sống hằng ngày, nếu như lúc nào chúng ta cũng suy nghiệm về sự thật của cuộc đời là khổ, không, vô thường, vô ngã thì sẽ giúp cho chúng ta rất nhiều, nhất là đối việc tu học để thoát khỏi thế giới Ta-bà này.

Thế giới Tịnh độ ở phương Tây không có các hiện tượng sau đây. Thứ nhất là không có khổ, không có mọi điều khổ đau, chỉ có hưởng thụ hạnh phúc mà thôi. Thứ hai, Tịnh độ là thế giới chân thật, vĩnh hằng. Mười phương thế giới là tướng phần của tám thức. Tướng phần tức là thế giới hiện tượng, thế giới vật chất, cho nên nó có tính chất khổ, không, vô thường, vô ngã. Tịnh độ thì không phải như thế, bởi Tịnh độ là tướng phần của tâm tính, tâm tính là chân tâm không có phiền não, cho nên nó chân thật, thường hằng.

'*Chán cõi ô nhiễm nên mới muốn xả bỏ, mà xả bỏ cho đến chỗ cuối cùng thì không có gì để xả. Ưa thích cõi tịnh nên mới mong cầu vắng sinh, mà mong cầu đến chỗ cuối cùng thì không có gì để mong cầu*'. Câu nói này của Ngẫu Ích đại sư cho chúng ta biết, mục đích của sự xả bỏ là tu tập để đạt được sự thanh tịnh tuyệt đối, nếu cho rằng xả bỏ có nghĩa là không làm gì hết, chỉ chuyên tâm niệm Phật, đó là hoàn toàn hiểu sai ý nghĩa của chữ xả bỏ. Người tu là việc gì cũng làm, nhưng làm việc gì cũng tích cực, cũng viên mãn hơn người khác. Chúng ta làm mọi việc thiện để tích lũy công

đức, nhưng trong tâm không vướng bận bất cứ điều gì, chỉ có một câu A-di-đà Phật, ngoài câu danh hiệu Phật chúng ta không chấp trước, không vướng mắc, không lo nghĩ... bất cứ chuyện gì mới đúng nghĩa của sự tu tập xả ly, và sự xả ly đó mới đạt đến chỗ cứu cánh. Cái tâm mong cầu đến thế giới Tây phương Cực lạc nhất định phải đồng mãi, trong tâm chỉ có một thế giới duy nhất là Tây phương, chỉ có một đức Phật duy nhất là Phật A-di-đà.

Trong cuốn *Điều tông* sao ghi chép rằng: ‘*Thủ, xả mà đến chỗ tốt cùng thì cũng như không thủ, không xả*’. *Điều tông* sao do đại sư Trí Giả trước tác. *Quán vô lượng thọ kinh* số cũng do đại sư Trí Giả trước tác, bản số này lại được Tứ Minh tôn giả giải thích thêm một lần nữa, gọi là *Quán vô lượng thọ kinh số* sao. Đại sư Trí Giả lúc lâm chung dốc lòng niệm Phật cầu vãng sinh. Ngài tu theo pháp quán tưởng niệm Phật, là một trong 16 phép quán của *kinh Quán vô lượng thọ*. Bốn pháp niệm Phật cũng được giải thích rõ ràng, tường tận trong *kinh Quán vô lượng thọ*, trong đó pháp trì danh niệm Phật là đơn giản và dễ thực hành nhất, thích hợp với mọi người và đạt kết quả nhanh nhất.

Chư Phật và Bồ-tát ứng thân giáo hoá ở thế gian, từ hình dáng cho đến việc làm đều phải giống với người đời. *Kinh Hoa nghiêm* ghi chép sự kiện Thiện Tài đồng tử đi tham vấn học đạo với 53 vị đại thiện tri thức ở thế giới này, mỗi vị đều có hạnh nghiệp khác nhau... quý ngài đều là Phật và Bồ-tát thị hiện. Chẳng hạn như trường giả Uất Hương mỗi ngày đều rong chơi ở chợ đời, nhưng trong tâm như như bất động, định tuệ đều thâm sâu. Đây là cảnh giới tối cao của người tham thiền, kẻ mới học không thể nào đạt tới nổi, không giống như pháp môn niệm Phật, chỉ cần giữ lấy một câu danh hiệu Phật sao cho đừng gián đoạn. Khi làm công việc, chúng ta không cần phải suy nghĩ gì hết, mà nên thực tập vừa làm vừa niệm Phật. Giống như người thợ rèn Hoàn Châu Vương, anh ta vừa đập sắt, vừa niệm Phật, không hề trở ngại công việc làm ăn. Cầu sinh Tịnh độ là một việc lớn và quan trọng nhất của đời người, là cơ hội tốt nhất trong kiếp này, vì có thể hàng ngàn hàng vạn kiếp sau cũng khó hy vọng được gặp lại. Sống trong hoàn cảnh không có thầy hướng dẫn, phải hoàn toàn dựa vào bản thân mình để tự tu, công việc lại bận rộn, nhưng cũng phải để ra một ít thời gian để chuyên tâm niệm Phật, việc này đâu có gì khó khăn!

Thiền tông chủ trương không câu nệ hình tướng, như không thủ cũng không xả cũng là câu nệ hình tướng, câu nệ cái tướng không của không thủ, không xả. Ngày nay, chúng ta nói không câu nệ, không vướng mắc vào hình tướng, thật sự không mấy ai làm được. Không trước tướng chấp ngã thì phải có khả năng đối xử với tất cả mọi người đều bình đẳng, nếu vẫn còn có vọng tưởng phân biệt, còn chấp trước, còn phê bình, nghị luận... thì không thể nói không chấp trước. Đại sư Liên Trì từng dạy: ‘*Chấp vào sự, như niệm Phật, niệm niệm liên tục, thì có thể vãng mang theo nghiệp vãng sinh*’. *Chấp vào lý, thiên về lý luận, bỏ phế sự tu tập, nếu chưa đạt được minh tâm kiến tính thì vẫn phải chịu sự luân hồi trong sáu nẻo*’. Minh tâm kiến tính tức là thấy rõ bản tâm, thấu suốt bản tính, nói thì rất dễ! Nhưng nếu chấp lý bỏ sự, thì lý ấy cũng chưa phải là lý viên dung. Bởi vì lý và sự không phải một, nhưng cũng chẳng phải là hai. Sự mà hành trì đến chỗ cùng tốt thì chính là lý, mong cầu hay xả bỏ (thủ và xả) không ngoài pháp giới, đó mới thật sự là tùy thuận theo lời dạy của chư Phật.

Danh hiệu của Phật có công đức không thể nghĩ bàn. Trong kinh sách của Tịnh độ thường nói đến tính chất quan trọng của danh hiệu Phật, nhưng người học không để ý, không biết được ý nghĩa chân thật của nó. Cư sĩ Hoàng Niệm Tổ trong khi chú giải *kinh Vô lượng thọ* đã dẫn chứng rất nhiều pháp thoại của chư vị đại đức cao tăng thời nhà Tùy, nhà Đường. Quý ngài ấy đều nêu lên câu hỏi, trong 49 năm thuyết pháp, đức Phật giảng rất nhiều kinh, vậy kinh nào quan trọng nhất? Các tông phái đều công nhận *kinh Hoa nghiêm*, *Pháp hoa*, *Phạm võng* là những bộ kinh lớn của Nhất thừa, nếu so sánh với *kinh Vô lượng thọ*, thì *kinh Vô lượng thọ* là quan trọng nhất, bởi vì cho đến cuối cùng, *kinh Hoa nghiêm* đem mười đại nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền làm pháp tu căn bản để vãng sinh về Cực lạc. Cho nên, *kinh Hoa nghiêm* mới là bộ kinh cứu cánh viên mãn. *Kinh Vô lượng thọ* là bản tổng kết, tóm tắt của *kinh Hoa nghiêm*. *Kinh A-di-đà* là bản thu nhỏ của *kinh Vô lượng thọ*.

Nếu xem xét kỹ sẽ thấy cư sĩ Hạ Liên Cư đã đem *kinh Vô lượng thọ* phân ra thành 18 phẩm, trong đó, phẩm thứ 6 trình bày 48 đại nguyện là trung tâm của bộ kinh. Trong 48 đại nguyện, chư vị cổ đức cho rằng nguyện thứ 18 là quan trọng nhất. Nguyện thứ 18 nói ‘10 niệm chắc chắn vãng sinh’,

khẳng định một cách rõ ràng công đức nhiệm mầu và không thể nghĩ bàn của danh hiệu Phật. Chính một câu danh hiệu Phật này làm nền tảng để triển khai ra 48 đại nguyện, cũng là cơ sở để nói *kinh Vô lượng thọ*, rồi từ *kinh Vô lượng thọ* mà nói *kinh Hoa nghiêm*, từ *Hoa nghiêm* mà phát triển toàn bộ hệ thống kinh điển. Cho nên, một câu ‘A-di-đà Phật’ là cương lĩnh tổng quát của toàn bộ pháp thoại mà đức Phật giảng dạy trong 49 năm. Niệm một câu danh hiệu Phật A-di-đà là niệm tụng toàn bộ kinh điển mà Phật đã thuyết giảng. Công đức của danh hiệu Phật thật không thể nghĩ bàn.

Về phương pháp ‘quán tượng niệm Phật’, trong *kinh Ban chu tam muội* giảng rất rõ ràng. Ngoài ra, *Kinh Thập lục quán*¹⁰ cũng giảng dạy về phương pháp ‘quán tượng niệm Phật’. Trong 16 phương pháp quán tưởng, chỉ có pháp thứ 13 là có đề cập đến ‘quán tượng niệm Phật’, còn 12 điều kia đều nói về cách ‘quán tưởng niệm Phật’. Đoạn trước chúng tôi có giới thiệu qua *kinh Quán vô lượng thọ* có hai bản chú giải, một là *Diệu tông sao* của tông Thiên Thai, do đại sư Trí giả soạn, bản còn lại là của đại sư Thiện Đạo soạn, có tên là *Quán kinh tứ thiếp số*. Hai bản chú giải này lưu hành rất rộng rãi, chúng tôi cũng đã từng giảng qua. Tôi rất tâm đắc bản *Tứ thiếp số*, và nghĩ rằng trong tất cả các bản chú giải về *kinh Quán vô lượng thọ* từ xưa đến nay thì bản này có thể đưa lên hàng hay nhất, có thể sánh với bản *Di đà yếu giải*, tuy nhiên, kiến nghị này chưa từng thấy chư vị cổ đức nói qua. Có người cho rằng đại sư Thiện Đạo chính là Đức Phật A-di-đà thị hiện. Cư sĩ Hoàng Niệm Tổ cũng từng nói đến trong bản chú giải *kinh Vô lượng thọ*, ông cho rằng *Tứ thiếp số* do đức Phật A-di-đà thuyết pháp cho chúng ta.

Những pháp hành trì tu tập như lễ bái, cúng dường và 5 pháp sám hối đều được lấy ra từ *kinh Hoa nghiêm*. Trong *Kinh Hoa nghiêm*, phẩm nói về hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền có nêu lên 10 đại nguyện của ngài, nguyện thứ nhất là lễ kính chư Phật, nguyện thứ hai là xưng tán Như Lai, tức là thuộc về pháp lễ bái; nguyện thứ ba là cúng dường rộng khắp, tức là thuộc pháp cúng dường; nguyện thứ tư là sám hối nghiệp chướng, tức ở đây nói 5 pháp sám hối. Năm phương pháp sám hối là: sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện. Ngoài việc sám hối tội lỗi ra, 4 pháp sau là khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện đều cùng có ý nghĩa sám hối, bởi nếu không thật sự sám hối, không thật lòng ăn năn hối cải thì không cần 4 phương pháp này, cho nên mới liệt kê cả bốn pháp này vào phần sám hối. Như vậy, nếu đem 10 đại nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền ra đối chiếu 5 phương pháp sám hối, thì nguyện thứ tư, sám hối nghiệp chướng, thuộc phần thứ nhất trong 5 phương pháp sám hối; nguyện thứ năm, tùy hỷ công đức, thuộc phần thứ ba; nguyện thứ sáu, thỉnh Phật chuyển bánh xe pháp, nguyện thứ bảy, thỉnh Phật trụ thế lâu dài, thuộc phần thứ hai; nguyện thứ tám, thường học theo Phật, nguyện thứ chín, hằng thuận chúng sinh, thuộc phần thứ năm; nguyện thứ mười, hồi hướng cho tất cả mọi chúng sinh, thuộc phần thứ tư. Qua đó, chúng ta thấy rằng, Bồ-tát Phổ Hiền tu tập theo 10 đại nguyện, rồi đem 10 nguyện này dạy cho mọi người tu tập theo pháp môn niệm Phật.

Ngoài ra chúng ta còn có pháp tu Lục niệm. Pháp tu này được ghi lại trong nhiều kinh sách. Lục niệm là sáu pháp quán niệm, gồm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên. Ba niệm trước là nhớ nghĩ Tam bảo. Niệm thứ tư là nhớ giữ giới luật, niệm thứ sáu là nhớ nghĩ cảnh trời, hai pháp này có quan hệ mật thiết với nhau. Sanh lên cõi trời tất nhiên phải theo điều kiện của cõi trời. Đức Phật giảng về cảnh giới thiên đường còn rõ ràng hơn các tôn giáo khác. Nhưng đức Phật cho biết, không thể dùng niềm tin vào thượng đế để đến cõi thiên đường, ngàn vạn lần sai lầm nếu tin rằng thượng đế sẽ đưa mình lên thiên đường chỉ bằng cách tin vào ngài. Đức Phật dạy, nếu giữ được 5 giới thanh tịnh thì sẽ được sinh cõi người, nếu giữ được 10 giới thanh tịnh thì mới được sinh cõi trời. Thực hành 10 nghiệp thiện chỉ sinh lên cõi trời ở Dục giới mà thôi, tức là sinh lên trời Tứ thiên và trời Đạo lợi, còn các tầng trời khác cao hơn phải tu thiền định, thực tập bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả. Đức Phật vì chúng ta chế định 5 giới, 8 giới, 10 giới và những giáo giới trong kinh đều thuộc phạm vi giới luật.

Niệm thứ năm là niệm Thí, tức là nhớ làm việc bố thí. Công đức của việc bố thí sẽ giúp chúng ta đoạn trừ phiền não. Phiền não có rất nhiều, nhưng tựu trung thì có 108 loại, tóm gộp thêm nữa thì có 26 loại, gồm: 6 phiền não căn bản và 20 phiền não phát sinh theo phiền não căn bản (tùy phiền

¹⁰ Tức kinh Quán vô lượng thọ, kinh này dạy 16 pháp quán, nên còn gọi là Thập lục quán kinh.

não), nếu tóm gọn thêm một lần nữa thì chỉ có 6 phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến. Sáu phiền não căn bản nếu quy nạp lại thì chỉ có tam độc là tham, sân, si. Tam độc bùng khởi chung quy đều do tham. Tham dục là gốc rễ của mọi phiền não. Bồ thí là để đối trị tâm tham dục. Bồ thí là một trong những phương pháp thích hợp và dễ thực hành nhất để chúng ta đoạn trừ phiền não căn bản một cách triệt để. Thực tập hạnh bồ thí là chúng ta đem những gì mình có giúp đỡ người khác, chẳng hạn những gì mình có đến hai cái, thì giữ lại một cái cho mình dùng, còn một cái đem cho người thiếu. Tiến bộ thêm một bước, ta đem cho người ta trước, còn lại mới giữ cho mình dùng. Tiến thêm một bước nữa thì, khi mình thấy gia đình người ta cần, gia đình mình cũng cần, mình đem giúp đỡ người ta trước, gia đình mình từ từ tính sau.

Mọi người đều nghĩ rằng, nếu đem tài sản của mình đi bồ thí hết thì bản thân mình, gia đình mình lấy gì để sống? Nhất là trong thời kỳ cuộc sống khó khăn, làm ra được đồng tiền không phải dễ. Tuy nhiên, trong nhà Phật có nói, ‘nhất ẩm nhất trác, mạc phi tiền định’, nghĩa là một bát cơm, một chén nước, không phải tự nhiên mà có. Bồ thí càng nhiều, của cải trở lại càng nhiều, chúng ta thực sự không dám tin điều này phải không? Chúng tôi khuyên người học Phật nên lấy cuốn sách *Liễu phàm tư huấn* ra đọc 300 lần. Người sống ở đời giàu sang hay nghèo khổ đều có định số. Nếu đời trước đem tài vật bồ thí cúng dường thì đời này chắc chắn giàu sang phát tài. Giàu sang là quả báo, bồ thí là cái nhân. Thông minh trí tuệ là quả báo, bồ thí pháp, giảng kinh thuyết pháp, in kinh ấn tống là cái nhân. Cơ thể khỏe mạnh, sống lâu trường thọ là quả báo, cho chúng sinh sự không sợ hãi là nhân. Dùng cái tâm chân thành, cái tâm cung kính, cái tâm thanh tịnh để bồ thí thì tự nhiên được quả báo tốt đẹp. Chư Phật và Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật, sau khi thành Phật rồi quý ngài dùng thuyền từ bi đến cuộc đời này để chở chúng sinh vượt qua biển khổ, đều làm một việc duy nhất, không có việc gì khác, đó chính là bồ thí. Chúng ta thấy đại sư Ấn Quang và đại sư Hư Vân không? Suốt cuộc đời của hai ngài đều thực hành bồ thí, quý ngài đem tài sản (tài thí), pháp Phật (pháp thí), và lòng từ bi (vô úy thí) bồ thí hết cho chúng sinh, không giữ lại bất cứ một thứ gì cho riêng mình. Quý ngài thực hành hạnh bồ thí đạt đến chỗ viên mãn.

Kinh Quán vô lượng thọ đặc biệt đề cập đến ba hạng người được vãng sinh Tịnh độ. Thứ nhất là hạng người có tâm từ bi, không sát sinh, giữ đủ các giới đã thọ, tức là thực hành điều thứ nhất và thứ hai trong ba điều đưa tới phước nghiệp thanh tịnh (tịnh nghiệp tam phước). Thứ hai là hạng người đọc tụng kinh điển Đại thừa, tức là thực hành điều thứ ba trong ba điều đưa tới phước nghiệp thanh tịnh, là phát tâm bồ đề. Thứ ba là hạng người tu tập pháp Lục niệm rồi hồi hướng phát nguyện cầu sinh Tịnh độ. Tâm thanh tịnh thì sẽ có cảm ứng với bản nguyện của chư Phật. Hiểu rõ chân tướng sự thật này rồi mới phát tâm niệm Phật, niệm Phật như thế gọi là chính - trợ song tu. Pháp tu chính thức của mình là tín, nguyện, trì danh niệm Phật; còn hỗ trợ cho sự tu tập là 10 đại nguyện, làm phước, tu huệ và Lục niệm. Trong xã hội ngày nay, người nào giữ được tâm thái như vậy để đối nhân xử thế thì người đó đúng thật là người Phật tử chân chính.

“Duy nhất một pháp trì danh niệm Phật là gồm thu tất cả mọi căn cơ, vô cùng rộng lớn, ai tu cũng được, bởi sự thực tập rất dễ dàng. Cho nên, Đức Thích-ca Từ tôn không đợi ai thưa hỏi mà tự nói ra, đặc biệt là gọi ngài đại trí Xá-lợi-phất mà nói. Do đó mà biết rằng, phương pháp này là pháp phương tiện bậc nhất trong tất cả các pháp phương tiện, là kinh liễu nghĩa tối thượng trong tất cả các kinh liễu nghĩa, là pháp tu đạt đến viên mãn nhanh chóng nhất trong tất cả các pháp tu viên mãn”. Đoạn này đại sư Ngẫu Ích muốn nói, Tịnh độ tông có nhiều kinh luận trình bày những nguyên tắc hành trì cơ bản, nhưng nếu quán sát cho kỹ, thì trong vô lượng pháp môn, chỉ có một pháp niệm Phật là thù thắng hơn hết. Đại sư nói câu này ra không phải đơn giản, bởi nếu như không phải là người đã từng nghiên cứu thấu đáo tất cả các pháp môn thì không nói câu này, mà cũng không dám nói. Nhờ đó mà chúng ta hiểu được vì sao chư Phật, chư Bồ-tát và chư vị tổ sư, đại đức đều khuyến khích chúng ta trì danh niệm Phật.

Căn cơ của chúng sinh có ba bậc bất đồng là thượng, trung, hạ. Chẳng hạn như Lục tổ Huệ Năng của Thiền tông thuyết pháp là để độ cho những người thượng thượng căn. Ngài Thần Tú hướng dẫn những người có căn tính Đại thừa. Tông *Hoa Nghiêm* của ngài Hiền Thủ có đối tượng hướng dẫn là 41 vị pháp thân đại sĩ. Cho nên, những pháp môn được giới thiệu trong các kinh luận là để hướng dẫn, hoá độ cho một hạng người, một nhóm người nào đó. Duy nhất chỉ có pháp môn Tịnh độ là

giáo hoá cho tất cả mọi chúng sinh, bất kể thuộc căn cơ nào, trên từ Đẳng giác Bồ-tát, dưới cho đến chúng sinh trong địa ngục, đều bình đẳng như nhau, hễ ai thực hành đều được giải thoát. Thật bất khả tư nghĩ! Chỉ niệm một câu ‘*Nam-mô A-di-đà Phật*’ tức thì được cứu độ, lại rất dễ thực hành, thì ai mà không muốn tu? Vấn đề là ở chỗ có chịu niệm hay không niệm, nguyện hay không nguyện, chứ sự thành tựu của nó thì viên mãn không gì sánh bằng. Đây là pháp môn mà không những người đời không tin, ngay cả chư Bồ-tát, chư vị A-la-hán cũng ít người tin, cho nên chư Phật mới nói đây là ‘pháp khó tin’.

Đức Phật quán sát thấy thiện căn phước đức của chúng sinh lúc bấy giờ đã chín muồi, cơ hội giáo hoá đã tới, nên không cần ai thưa hỏi, Phật tự nói pháp môn này ra. Thiện căn chính là cơ sở để Phật nói pháp môn này, bởi vì chỉ những người có thiện căn nghe nói pháp môn này mới hiểu và tin. Người có phước thì sau khi nghe xong mới có thể phát nguyện và thực hành. Pháp môn này không có ai biết, đương nhiên là không có người nào hỏi. Đến lúc nói pháp môn này ra, đặc biệt phải chọn ngài Xá-lợi-phất để làm đối tượng nghe pháp, bởi ngài là bậc trí tuệ đệ nhất, không có trí tuệ thì không tin được pháp môn này. Cơ duyên thành Phật đã đến, tất phải có kinh điển để tu tập thành Phật. *Kinh A-di-đà* là bản kinh căn bản để cho chúng sinh trong 9 pháp giới tu tập thành Phật viên mãn ngay trong một đời, nói như vậy thì chúng ta ai nấy cũng có phần hết! Trong tất cả các phương pháp tu hành thì pháp môn niệm Phật là phương tiện đệ nhất, bởi đi, đứng, nằm, ngồi và làm bất cứ việc gì đều có thể tu được hết. Nếu như có người không thích mình niệm ra tiếng, thì mình niệm thầm trong tâm. Không cần hình thức, ở bất cứ chỗ nào mình cũng đều niệm được hết.

Trong ‘*bốn điều y cứ*’ đức Phật có dạy phải ‘y cứ vào kinh liễu nghĩa, đừng y cứ vào kinh không liễu nghĩa’. Phàm những kinh điển nào nói về phước báo cõi trời, cõi người, không thể đưa người vượt thoát sinh tử, thoát khỏi ba cõi thì đều là kinh không liễu nghĩa. Kinh điển thuộc truyền thống Phật giáo Tiểu thừa hướng dẫn người tu đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc, thoát ra khỏi ba cõi, chứng quả A-la-hán nhưng không thể thành Phật, nên cũng gọi là kinh điển không liễu nghĩa. Kinh điển thuộc truyền thống Phật giáo Đại thừa hướng dẫn người tu đoạn trừ tam hoặc, thoát vòng sinh tử, so với quả vị A-la-hán thì cao hơn một bậc, nhưng vẫn chưa đạt đến kết quả cứu cánh thành Phật, cho nên cũng gọi là kinh điển không liễu nghĩa. Kinh điển thuộc truyền thống Nhất thừa là hướng dẫn người tu thành Phật ngay trong một đời này. Thành Phật ngay trong một đời này chỉ có, Thiện Tài đồng tử tham vấn 53 vị Bồ-tát, sau cùng dùng 10 đại của Bồ-tát Phổ Hiền để tu tập hồi hướng cầu vãng sinh Cực Lạc, là trường hợp được nói trong *kinh Hoa Nghiêm*. Trong *kinh Pháp Hoa*, Tiểu Long nữ thành Phật khi mới 8 tuổi. Trên đây là hai trường hợp thành Phật ngay trong đời này cực kỳ hy hữu, vô cùng hiếm có. Còn bản *kinh A-di-đà yếu giải* này nói rằng tất cả chúng sinh đều tròn thành Phật đạo ngay trong đời này. Có thể nói rằng, bản kinh này còn siêu việt hơn cả *kinh Hoa nghiêm*, *Pháp hoa*. Đức Phật đã dùng pháp môn này để cứu độ chúng sinh trong 9 pháp giới. Mười phương, ba đời tất cả chư Phật Như Lai cứu độ chúng sinh cũng nhờ vào pháp môn này. Vì vậy mà nói kinh này là ‘phương tiện đệ nhất, không gì cao hơn’.

Chữ ‘viên’ có nghĩa là viên mãn, tròn đầy. Chữ ‘đốn’ có nghĩa nhanh chóng, tức khắc, không cần phải theo thứ tự, thứ lớp. Bên truyền thống Tiểu thừa, muốn tu thành Phật phải trải qua ba đại a-tăng-kỳ kiếp, Tông Thiên Thai nói rằng, phải trải qua bốn phần giáo lý: Tạng, Thông, Biệt, Viên, cho nên đây là con đường tiệm tu, tu tập dần dần. Đại thừa tu tập theo con đường Bồ-tát, bắt đầu từ Sơ tín cho đến Đẳng giác Bồ-tát là 51 giai vị. Trong *kinh Hoa nghiêm* nói, muốn thành Phật phải trải qua vô lượng đại kiếp chứ không phải chỉ có ba đại a-tăng-kỳ-kiếp. Phật nói ba đại a-tăng-kỳ-kiếp là vì sợ chúng sinh nghe nói nhiều quá sẽ không dám học Phật. Bồ-tát Đại thừa tâm rất rộng lớn, có tính nhẫn nại, không sợ thời gian lâu xa. Tổ khai sơn của tông *Duy thức* là đại sư Khuy Cơ có làm một bản sơ để tán dương *kinh A-di-đà*, trong đó ngài cũng có nói rất rõ là pháp môn này thuộc về đốn giáo, bởi vì trong kinh này nói chỉ cần niệm Phật một ngày cho đến bảy ngày là thành công, thành công tức là thành Phật.

‘Trục thủy’ là nước đục, dụ cho tâm ô nhiễm, tâm tạp loạn. Danh hiệu Phật giống như viên minh châu có tác dụng thanh lọc nước, đối với tâm tạp niệm thì niệm Phật là phương pháp đối trị hữu hiệu nhất. Nếu đem *kinh Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ* và bản *A-di-đà yếu giải* này ra nghiên cứu cho tường tận, tỉ mỉ, thấu đáo rồi thì sẽ thấy niệm Phật có thể đúng như lý, đúng như pháp, mỗi

câu mỗi câu tương ứng, xác thực hiệu quả vô cùng. Đạo lý Phật pháp nghe qua đã nhiều, mà tập khí phiền não vẫn còn rất nặng, đó là bởi vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta đã tích lũy quá nhiều những phiền não tham, sân, si, mạn... bây giờ nó chín muồi, trong khi đối với Phật pháp thì chúng ta hiểu biết còn nông cạn, cho nên người xưa mới nói: ‘sinh ra chỗ này chuyển thành chín muồi, chỗ này chín muồi thì chuyển đến tái sinh’, do đó, tu tập là phải xoay chuyển 180 độ, đem cái tâm phiền não nhiễm ô chuyển thành cái tâm niệm Phật thanh tịnh. Tất cả các pháp đều từ tâm sinh ra, tất cả cá pháp từ tâm mà hiện.

Niệm Phật là nhân, thành Phật là quả. Đây là mối quan hệ nhân quả không phải thông thường. Đại thừa là con đường thành Bồ-tát. Nhất thừa là con đường thành Phật. Bốn cõi Tịnh độ ở thế giới Cực lạc là chứng đắc đồng thời, bởi một pháp mà tu chứng thì tất cả các pháp khác đều chứng, cho nên mới gọi là Diệu quả. Nhân và quả không thể tách rời nhau, đặc biệt pháp môn này còn được gọi là Liên tông, mà hoa sen là loài thực vật có tính chất nhân quả đồng thời, cho nên lấy Tín, Nguyện, Trì danh làm chính tông. Bốn cõi Tịnh độ do tông Thiên Thai sáng lập, nếu muốn hiểu rõ thêm, xin mời tham khảo cuốn *Quán kinh diệu tông* sao và *Phạm võng kinh huyền nghĩa*.

IV. Nói rõ lực dụng của kinh

<Giải> Thứ tư là nói rõ về lực dụng của kinh. Kinh này lấy việc vãng sinh Tịnh độ, đạt được quả vị bất thoái làm lực dụng. Tịnh độ có 4 cõi để chúng sinh sinh về. Mỗi cõi đều có 9 phẩm. Nay lược nêu tướng trạng của những người được vãng sinh về 4 cõi như sau:

- 1. Người nào niệm Phật mà chưa đoạn trừ được kiến hoặc và tư hoặc, tùy theo tâm người đó tán loạn hay chính niệm, sẽ được vãng sinh về một trong 9 phẩm ở cõi Tịnh độ Đồng cư.**
- 2. Người nào niệm Phật đạt được Sự nhất tâm bất loạn thì kiến hoặc và tư hoặc đã tự động rơi rụng, người này được vãng sinh về cõi Tịnh độ Phương tiện hữu dư.**
- 3. Người nào niệm Phật đạt được Lý nhất tâm bất loạn, phá từ 1 cho đến 41 phần vô minh thì được vãng sinh về cõi Tịnh độ Thật báo trang nghiêm, cũng có khi chứng được một phần của Tịnh độ Thường tịch quang.**
- 4. Người nào niệm Phật đến chỗ phá trừ hết vô minh thì được vãng sinh lên phẩm Thượng thượng ở cõi Tịnh độ Thật báo, cũng gọi là cõi cứu cánh Thường tịch quang.**

Bất thoái có 4 nghĩa:

- 1. Niệm bất thoái:** Không có ý niệm rút lui hay bỏ cuộc, từng bước phá trừ vô minh, thấy rõ Phật tính, sinh vào cõi Thật báo, chứng được từng phần trong cõi Thường tịch quang.
- 2. Hành bất thoái:** Tinh tiến không gián đoạn, kiến hoặc và tư hoặc đã rơi rụng hết, trần sa phiền não cũng đã phá trừ, sinh vào cõi Phương tiện, tiến thẳng đến quả vị cao nhất.
- 3. Vị bất thoái:** Những người mang theo nghiệp vãng sinh, sinh vào cõi Đồng cư, ở trong hoa sen, vĩnh viễn không còn gặp nghịch duyên trở ngại sự tu tập.
- 4. Tất cánh bất thoái:** Không luận là nhất tâm hay tán tâm niệm Phật, có tâm niệm hay vô tâm niệm Phật, có hiểu hay không hiểu Phật pháp, hễ danh hiệu Phật A-di-đà, hoặc danh hiệu của chư Phật trong 6 phương, hoặc tên gọi của bộ kinh này... một lần lọt vào lỗ tai, thì cho dù một ngàn vạn kiếp sau, chấn chấn sẽ nhờ cái nhân này mà được độ thoát. Nhân quả không bao giờ sai lệch, giống như người nào nghe tiếng trống đã được bôi thuốc độc, dù xa cách mấy cũng phải chết; lại cũng giống như người nuốt phải viên kim cương, dầu cho rất nhỏ cũng không thể tiêu hoá.

Lại nữa, mong cho được mang theo nghiệp vãng sinh về cõi Đồng cư, chứng được Vị bất thoái thì cùng được ở chung với chư vị Bồ-tát bồ xứ, cũng coi như một lần sinh ra là được bồ xứ vào quả vị Phật rồi. Cùng ở chung với chư vị Thượng thiện nhân là vãng sinh về cõi Tịnh độ Đồng cư, tức là đã sinh vào cõi Tịnh độ thứ ba; chỉ một đời được bồ xứ thành Phật là Vị bất thoái, tức là đã chứng đủ cả ba vị bất thoái. Lực dụng của nó màu nhiệm như thế cho nên ngàn kinh vạn luận đều khen là chưa từng có. Nếu đem so pháp môn này với cái nhân chính đốn ngộ của

pháp môn khác thì biết pháp môn ấy chỉ đưa người từ từ ra khỏi trần lao phiền não, nếu đòi đòi kiếp kiếp không bị thoái lui thì mới có hy vọng được lên quả vị Phật, không như pháp môn này, chỉ một đời được Vị bất thoái. Chư vị nhân sĩ trí thức của các tông phái khác sao không nghĩ đến chỗ này?

Lớp huyền nghĩa thứ tư là nói rõ về lực dụng của kinh. Đoạn này, Ngẫu Ích đại sư nói rõ công đức của sự tu hành, lợi ích của sự học Phật, đồng thời cũng nói rõ niệm Phật đến chỗ nào là tốt nhất. Cổ đức có nói: *‘Kính này lấy sự vắng sinh làm công, lấy quả vị Bất thoái làm dụng’*. Trong kinh cũng có nói: *‘Những người vắng sinh về cõi Cực lạc ai nấy đều chứng quả vị Bất thoái’*. Khi sinh về Tây phương, cái thân nghiệp báo này của chúng ta sẽ là thân cuối cùng, tương lai chúng ta trở lại thế giới này để cứu độ chúng sinh, bấy giờ thân của chúng ta là ứng hoá thân. Bấy giờ chúng ta chân chính phát tâm cầu nguyện vắng sinh Tịnh độ, thật lòng tin tưởng, hết lòng thực hành, tuân theo lời Phật dạy, một khi cái tâm này vừa phát nguyện thì ở Tịnh độ đã ghi nhận chúng ta, ngay trong giờ phút hiện tại là chúng ta đã chứng được cái thân sau cùng rồi, chỉ trong khoảng thời gian một niệm là đã vắng sinh về Tịnh độ rồi.

Tịnh độ có bốn cõi để chúng sinh vắng sinh về. Cõi thứ nhất là cõi Phạm thánh đồng cư, tức là cõi mà chúng sinh phạm phu cùng ở chung với những bậc thượng thiện nhân. Thế giới Ta-bà cũng là cõi Phạm thánh đồng cư, nhưng là Đồng cư Uế độ, không phải Tịnh độ. Cõi Ta-bà tuy có Thánh nhân, nhưng không có duyên để gặp. Trong truyện ký đời xưa có chép rằng, đại sư Pháp Chiếu, tổ thứ tư của tông Tịnh độ, là người đời nhà Đường, đã từng thấy Bồ-tát Văn-thù ở núi Ngũ Đài. Đạo tràng của Bồ-tát đặt tại chùa Đại thánh Trúc Lâm, vô cùng trang nghiêm, rộng lớn. Đại sư Pháp Chiếu nghe Bồ-tát Văn-thù giảng kinh và có thưa hỏi với Bồ-tát rằng, vào thời kỳ mạt pháp, tu pháp môn nào thì dễ thành tựu nhất? Bồ-tát Văn-thù dạy đại sư Pháp Chiếu pháp môn niệm Phật, đồng thời Bồ-tát còn niệm mấy câu thánh hiệu ‘nam-mô A-di-đà Phật’ cho ngài nghe. Sau đó đại sư Pháp Chiếu đã ghi chép lại sự kiện này và biên soạn cuốn *Năm hội niệm Phật*. Cuốn sách này nay đã thất truyền. Năm 1977, khi tôi ở Hương Cảng có giảng kinh tại Trung Hoa Phật giáo đồ thư quán do lão pháp sư Đàm Hư sáng lập, trong Thư quán này tôi tìm được cuốn sách nhỏ ghi chép những khúc âm nhạc về *Năm hội niệm Phật*, tôi đã đem cuốn sách này về Đài Loan. Cuốn sách này được in vào những năm đầu Dân quốc, nên đã quá cũ, sợ rằng không giữ được nữa và sẽ thất truyền, tôi vội vàng cho in ấn 1000 cuốn để phổ biến ở Đài Loan. Những người xuất gia ở Đài Loan có một vài người hiểu biết về âm nhạc, đã đem khúc phổ này đến Phật học viện Viên Quang ở Trung Lịch để tập luyện cho những người bạn đồng học, về sau lại chế tạo ra máy niệm Phật. Tuy nhiên, máy niệm Phật này sau khi nghe cảm thấy thú vị, rất náo nhiệt, nhưng không được thanh tịnh, tôi nghĩ là không phù hợp với khúc phổ do ngài Pháp Chiếu truyền lại. Pháp Chiếu sau khi diện kiến Bồ-tát Văn-thù, sợ rằng sẽ không có cơ hội gặp lại, cho nên lúc trên đường trở về, ngài đã để lại ký hiệu ven đường, mỗi bước, mỗi bước đều cẩn thận ghi lại ký hiệu, nhưng khi quay đầu nhìn lại chỉ thấy một dãy núi hoang sơ trống trải, chẳng có một thứ gì. Các phi hành gia người Mỹ sau khi đáp phi thuyền lên mặt trăng cũng chỉ thấy một mảnh đất lạnh lùng hoang vắng. Có người hỏi tôi, sau này trong thời công phu chiều chúng ta còn niệm danh hiệu Bồ-tát Nguyệt Quang nữa không? Tôi đã trả lời là vẫn tiếp tục niệm, bởi vì Bồ-tát Nguyệt Quang ở trên cung trăng, nhưng phi hành gia đến đó mà không thấy ngài, thì cũng giống như đạo tràng của Bồ-tát Văn-thù ở ngay núi Ngũ Đài mà chúng ta cũng không thấy. Trong cuốn *Tam-muội Thủy sám*, quốc sư Ngô Đạt kể chuyện đến Tây Thục tìm tôn giả Ca-la, thấy đạo tràng của tôn giả vô cùng tráng lệ, nguy nga, nhưng sau khi theo lời tôn giả xuống suối rửa chân để trị bệnh mụn ghẻ hình mặt quỷ trở lên thì đạo tràng biến đâu mất chẳng còn nhìn thấy nữa. Do đó chúng ta biết rằng, phạm phu và thánh nhân gặp nhau phải có duyên phận đặc biệt thù thắng. Cõi trời Đâu-suất cũng là cõi Phạm thánh đồng cư, được chia thành nội viện và ngoại viện, bên ngoài là chỗ ở của phạm phu, bên trong là chỗ ở của thánh hiền và Bồ-tát Di Lặc. Cõi thiên thứ tư cũng là cõi Phạm thành đồng cư, trong đó có 5 tầng trời của thánh giả chứng Bất hoàn quả, tức A-na-hàm, nhưng phạm phu cũng không thấy. Trong Lục đạo có ba cõi Phạm thánh đồng cư. Ở thế giới Cực Lạc, cõi Phạm thành đồng cư toàn là những người niệm Phật vắng sinh, tuy có nhiều bậc không giống nhau, nhưng không có ngăn cách, chướng ngại, mọi người đều thấy nhau, đó là điểm thù thắng của cõi Đồng cư ở Tây phương.

Hai loại phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc không dễ gì đoạn trừ hết, bước đầu chỉ có thể chế ngự nó mà thôi. Đoạn hết Kiến hoặc và Tư hoặc thì chứng quả A-la-hán, sẽ vãng sinh về cõi Phương tiện hữu dư. Còn có ý nghĩ là còn phiền não, bất kể là ý nghĩ gì, thiện hay bất thiện đều là phiền não. Một ý nghĩ vừa khởi lên, ngay lập tức dùng một câu A-di-đà Phật để đẩy ý nghĩ ấy đi, cách làm này người xưa gọi là ‘lấy đá đè cỏ’, chỉ cần đè nó lại, niệm Phật như vậy rất dễ thành phiền. Hiện tại, chúng ta đang ở trong tình trạng bình thường, vọng niệm còn rất nhiều nhưng nó chưa phát hiện, tốt nhất là đừng để ý đến nó, nếu để ý đến vọng tưởng, vọng tưởng càng nhiều hơn, do đó đừng để ý đến nó, hãy chuyên tâm chú ý vào danh hiệu của Phật. Đại khái, trong khoảng thời gian tàn một cây hương, chúng ta niệm Phật và có khoảng 5 đến 10 lần vọng tưởng, công phu như vậy là đã không tệ, đạt được như vậy cũng cần phải có 5 năm công phu. Nếu như trong khoảng thời gian tàn một cây hương mà không một lần vọng tưởng thì phải mất ít nhất là 8 đến 10 năm công phu. Mỗi ngày, từ sáng đến tối chúng ta phải ấn định thời gian công phu và đừng bao giờ bỏ thiếu, còn niệm tán tâm nhiều hay ít không quan trọng. Những người sống ở Mỹ rất bận rộn, áp lực công việc rất lớn, nhưng cũng nên ấn định thời khoá, cho dù rất ít cũng còn tốt hơn không, tốt nhất là dùng pháp niệm 10 niệm, cứ hết một hơi thở là tính một niệm, khi niệm nên quay mặt về hướng Tây, niệm 10 hơi tốn hết khoảng 5 phút đồng hồ, không ảnh hưởng bao nhiêu đến công việc. Người niệm Phật sẽ biết trước giờ chết, không bệnh tật ốm đau, chỉ mới chế ngự, đè nén phiền não mà đã thành tựu được kết quả như vậy. Còn như niệm Phật để đạt được Sự nhất tâm và Lý nhất tâm chúng ta khó mà thực hành đến nơi được. Một lòng một dạ cầu nguyện vãng sinh Tịnh độ, một lòng một dạ mong được thấy đức Phật A-di-đà, ý chí thật dũng mãnh thì chắc chắn sẽ có được cảm ứng không thể nghĩ bàn. Tự tại ra đi, thông dong vui vẻ là phước báo lớn nhất của đời người.

‘Niệm Phật đến chỗ Sự nhất tâm bất loạn, thì kiến hoặc và tư hoặc tự nhiên rơi rụng trước nhất, được sinh về Tịnh độ Phương tiện hữu dư’. Điều kiện để sinh về cõi Phương tiện hữu dư là phải đoạn trừ hết kiến hoặc và tư hoặc. Đoạn trừ chúng tôi đã có nói qua, kiến hoặc là những nhận thức, những hiểu biết sai lầm về lý, do tâm phân biệt mà khởi, thuộc về tác dụng của tâm lý, trong đó chủ yếu là nhận thức sai lầm về cái ngã, gọi là ngã kiến. Tư hoặc là những nhận thức, những hiểu biết sai lầm về sự, khởi lên từ sự tiếp xúc ngoại cảnh, là tác dụng của tâm lý, chủ yếu là ba độc tham, sân, si. Kiến hoặc và tư hoặc là những phiền não căn bản, còn gọi là phiền não chướng.

Cõi Phương tiện hữu dư của chư Phật trong 10 phương thế giới có nhiều hạng người chung sống. Theo cách thuyết pháp của tông Thiên Thai thì chư vị Thanh văn, Duyên giác thuộc Tạng giáo, chư vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát thuộc Thông giáo, chư vị Tam hiền, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và Thập tín thuộc Viên giáo đều là những bậc đã đoạn sạch kiến hoặc và tư hoặc, đều cùng sinh về cõi Phương tiện hữu dư. Người tu theo pháp môn niệm Phật thì không cần nhớ danh tướng và cách phân chia các giai đoạn thuyết pháp trong kinh tạng làm gì, cũng chẳng cần nhớ ba bậc, bốn cõi Tịnh độ làm gì, chỉ cần nhớ một câu danh hiệu ‘nam-mô A-di-đà Phật’ rồi hết lòng trì niệm là được rồi. Khi công phu niệm Phật đã sâu thì phiền não tự nhiên tiêu trừ, gọi là ‘nhập vãng’. Không nên lo sợ mình niệm Phật không được nhất tâm, bởi càng lo nghĩ thì càng vọng tưởng.

‘Sự nhất tâm bất loạn’. Sự là sự tướng, là chỉ cho mặt hiện tượng; nhất là thuần nhất, chỉ có một; loạn là tạp loạn, xen tạp nhiều thứ. Nếu như vọng niệm tự nhiên sinh khởi, không phải do cố ý thì tự mình không thể khống chế được, cho nên thứ vọng niệm này không quan trọng. Nếu có ý, tức là mình tưởng tượng, suy nghĩ lung tung, như tu pháp môn niệm Phật lại nghĩ đến chuyện tham thiền, lại mong học thêm mật giáo... thì thứ vọng niệm này chắc chắn làm phát sinh chướng ngại. Cho nên, niệm Phật cần phải có ý chí kiên định, bất cứ người nào khuyên mình đổi pháp môn khác đều không nên nghe theo. Niệm Phật đến chỗ mỗi câu mỗi câu rõ ràng, mỗi chữ mỗi chữ phân minh, tâm không lìa Phật, Phật không rời tâm, tâm bấy giờ đã biến thành Phật, tâm chính là Phật, tâm này làm Phật. Tịnh độ chỉ có ở trong tâm, Di-đà chính là tự tính. Niệm Phật đến cảnh giới này gọi là ‘sự nhất tâm bất loạn’, bấy giờ không những đoạn trừ được kiến tư phiền não, mà trần sa vô minh cũng tự nhiên đoạn trừ.

‘Niệm Phật đạt được Lý nhất tâm bất loạn, phá trừ được từ 1 cho đến 41 phần vô minh thì được vãng sinh về cõi Thật báo trang nghiêm’. Cõi Thật báo trang nghiêm cũng còn được gọi là cõi Thật báo vô chướng ngại. Lý là tâm tính, tức bên Thiên tông gọi là ‘minh tâm kiến tính’ (rõ tâm thấy

tính). Thiền tông dùng phương pháp tham cứu thoại đầu hay công án, chúng ta dùng một câu Phật hiệu cũng có thể đạt đến cảnh giới như vậy, nhưng so sánh hai cách tu thì niệm Phật đơn giản hơn nhiều. Niệm Phật có hai phương pháp là Sự niệm Phật và Lý niệm Phật. Người có thiện căn và trí tuệ nhiều đời nhiều kiếp, có hiểu biết, có cơ sở lý luận vững vàng rồi thực hành niệm Phật thì gọi là Lý niệm. Người thiếu thiện căn và trí tuệ, cái gì cũng không biết, không hiểu, chỉ biết tin tưởng mà niệm Phật thì gọi là Sự niệm. Sự niệm mà đến chỗ phá được một phần vô minh thì coi như nhờ Sự niệm mà đạt được Lý niệm, cảnh giới này cùng với cảnh giới Thiền tông gọi là ‘minh tâm kiến tính’ tuyệt đối không có gì sai biệt. Lý nhất tâm bất loạn có 41 giai đoạn, tùy theo chỗ đoạn trừ vô minh được bao nhiêu phần mà có thứ lớp cao thấp bất đồng. Nếu phá trừ hết 41 phẩm vô minh thì chứng thành Phật quả thuộc Viên giáo, tức thành tựu Vô thượng bồ đề, đạt cứu cánh viên mãn. Thường tịch quang là lý thể, nó vô tướng, còn ba cõi kia đều là sự tướng. Thường là pháp thân; tịch là thiền định, cũng có nghĩa là giải thoát; quang là trí tuệ, tức bát-nhã. Trong chân tâm bản tính của chúng ta vốn có đầy đủ ba công đức này. Pháp thân có thể biến hiện khắp tất cả mọi quốc độ, mười phương thế giới, chúng sinh hữu tình và vô tình đều là do tâm tính biến hiện ra, đây chính là ý nghĩa của Pháp thân đức. Tịch là tự tại giải thoát, tâm tính xưa nay vốn tự tại, chúng ta tựa hồ như bị phiền não trói buộc, nhưng kỳ thật nếu phiền não ở bên trong sao tìm hoài chẳng thấy! Phàm tất cả những gì có hình tướng đều là giả dối. Tâm của chúng ta xưa nay vốn tự tại, đó là Giải thoát đức. Quang là trí tuệ, mọi việc ở thế gian hay ra khỏi thế gian đều là do tự tính biến hiện, đáng lý không có gì mà mình không biết, nhưng nay vì sao hiểu biết của chúng ta lại có giới hạn? Đó là bởi vì chúng ta bị chính cái tri thức của mình làm chướng ngại. Đức Phật giảng kinh Bát-nhã tốn nhiều thời gian nhất, giảng suốt 22 năm. Bát-nhã giảng về Vô tri, trí tuệ chân thật là Vô tri, Vô tri tức là không có gì không biết. Sơ nhất là Hữu tri, Hữu tri thì cái gì cũng không biết. Nếu như có Hữu tri thì sự hiểu biết đó chỉ là biết một vài việc nhỏ nhỏ mà thôi. Trí tuệ viên mãn là ở trong bản tính của chính mình, xưa nay vốn đầy đủ, không cần phải tìm kiếm bên ngoài. Tất cả các tông phái Phật giáo đều phải tu tập thiền định. Trong khi tu tập thiền định nhất quyết không được vọng tưởng, nếu có vọng tưởng thì đã bị chướng ngại. Đến lúc đạt được một niệm không sinh thì trong tâm tính tự nhiên khôi phục lại tất cả mọi đức tính của nó. *Tâm kinh bát-nhã* cuối cùng đã kết luận ‘không có trí, cũng không gì để chứng đắc’. Sở dĩ có chứng đắc là do phiền não mà ra. Sở tri chướng là do sự hiểu biết mà có. Vô tri là quét sạch hết sở tri chướng, không chứng đắc là quét sạch hết phiền não. Mỗi ngày đều tụng *Tâm kinh*, nhưng nếu không để hết tâm vào, không hiểu được ý nghĩa chân thật của nó, thì tụng cũng như không.

Bất thoái có 4 nghĩa.

1. Niệm bất thoái: Phá trừ vô minh, hiển bày Phật tính, được vãng sinh về cõi Thật báo, ở cõi này từ từ tu tập, chứng từng phần Tịch quang. Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, quả vị Bất thoái là Pháp thân Bồ-tát, tức từ địa vị Sơ trụ trở lên theo Viên giáo, từ Sơ địa trở lên theo Biệt giáo, chư vị Bồ-tát đã đạt được những quả vị này đều thuộc về Niệm bất thoái. Chư vị Bồ-tát này đã có công phu đoạn trừ một phần vô minh, chứng được một phần Pháp thân, trong 4 cõi Tịnh độ ở Phương tây, quý ngài sinh vào cõi Thật báo trang nghiêm. Cõi Thường tịch quang thuộc về Lý thể, còn 3 cõi trước thuộc về Sự tướng. Về mặt Lý thể thì không chỗ nào không có Tịnh độ, nhưng trong cõi Phương tiện đồng cư không có cách gì để nhận biết được Lý thể, cũng không thể cảm nhận được. Chỉ khi nào sinh vào cõi Thật báo mới có thể nhận biết được Lý thể, mới biết được cái gọi là Lý - Sự viên dung, Tính - Tướng không phải hai. Trong kinh điển Đại thừa nói rằng Chính báo (thân thể) và Y báo (quốc độ) không phải hai, chúng ta nghe đến điều này cảm giác nhức tai nhức đầu, không có cách gì để hiểu được, chỉ khi nào vãng sinh đến cõi Thật báo thì bản thân chúng ta tự chứng đắc mới biết được mà thôi. Niệm niệm bất thoái là chính niệm, niệm niệm hướng đến quả vị Vô thượng bồ-đề. Hiện tại, chúng ta có niệm cũng là vọng niệm, nếu không niệm thì là vô minh.

2. Hành bất thoái: Kiến hoặc và tư hoặc đã đoạn trừ, trần sa hoặc cũng đã phá, sinh về cõi Phương tiện, ở đó từ từ tu tập tiến đến quả vị cao nhất. Bồ-tát tu tập sáu pháp ba-la-mật và thực hành vạn hạnh, không còn rơi xuống hàng Nhị thừa. Nhưng Bồ-tát thuộc Quyền giáo thì có thể rơi xuống hàng Nhị thừa, bởi vì chúng sinh quá khó độ, Bồ-tát chưa thành tựu sức nhẫn nại, cho nên từ từ thoái tâm. Bồ-tát Đại thừa thì đã đầy đủ định lực và trí tuệ, cho nên không còn rơi xuống hàng Nhị thừa. Đức Phật cho chúng ta biết, Nhị thừa không thể thành Phật. Thành Phật nhất định phải viên

dung Lý và Sự, phải thể nhập Sự sự vô ngại. Hàng Nhị thừa còn bị chướng ngại, chưa đạt được viên dung. Nhị thừa là tự độ, tức chỉ tu cho riêng bản thân mình. Tự bản thân mình tu tập thì không có gì sai trái, nhưng không tiếp xúc cùng với đại chúng họ tưởng rằng mình đã hết phiền não, đã thành tựu tính nhẫn nại, do đó tưởng rằng mình đã thành tựu Vô thượng bồ-đề. *Kinh Hoa nghiêm* dạy rằng phải tu tập để chứng đắc được pháp giới không có chướng ngại, muốn vậy phải tiếp xúc với chúng sinh trong 9 pháp giới, tiếp xúc với chúng sinh chính là tu hành. Đem cái nhìn của mình từ chỗ chưa quen biết để tu tập cho đến chỗ nhìn ai cũng thấy là người thân quen. Nếu phiền não khởi lên thì bào mòn nó đi để cho được thanh tịnh. Bồ-tát tu tập Lục độ, cứu độ chúng sinh cũng là cứu độ chính bản thân mình, không kể là ở trong hoàn cảnh nào, bản thân mình đều có lợi ích. Từ sự thật mà xem xét, thì trước hết phải tu khổ hạnh, đối với tất cả những điều chưa quen phải tu nhẫn nhục ba-la-mật, tu thiền định ba-la-mật, sau hết mới trở lại tu tập trong hoàn cảnh thuận lợi. Nếu mỗi thứ mỗi thứ đều thỏa lòng vừa ý thì rất dễ sinh ra lười biếng. Thuận theo hoàn cảnh rất dễ bị đào thải và rất nguy hiểm, sống trong hoàn cảnh quá đầy đủ tiện nghi thì cái tâm hướng thượng ban đầu dễ bị đánh mất. Trong pháp hội *kinh Bát-nhã*, những đệ tử của Phật như tôn giả Tu-bồ-đề là người đại diện cho người tu khổ hạnh, tôn giả Đại Ca-diếp, sơ tổ của Thiền tông, cũng là đại diện cho người tu khổ hạnh, quý ngài đều là những người rèn luyện từ trong nghịch cảnh mà ra. Trong *kinh Hoa nghiêm*, Thiện Tài đồng tử là rèn luyện từ trong hoàn cảnh thuận lợi mà ra. Ở trong nghịch cảnh phải tu nhẫn nhục, phá trừ tâm sân hận; ở trong thuận cảnh phải đoạn trừ tham ái. Thiện Tài đồng tử lúc vừa mới sinh ra trong gia đình tự nhiên có 7 bẫy xuất hiện. Tu tập trong hoàn cảnh thuận lợi khó hơn trong hoàn cảnh khó khăn, nhưng dù ở trong hoàn cảnh nào, thuận hay nghịch, muốn tu tập thành công thì đều phải đoạn trừ tham, sân, si.

3. Vị bất thoái: Mang theo nghiệp vãng sinh, sinh vào cõi Đồng cư, ký gởi thể chất trong hoa sen, vĩnh viễn không còn gặp chướng duyên. Vị bất thoái là quả vị của Thánh nhân. Sơ quả của Tiểu thừa chính là chứng được Vị bất thoái, không còn trở lại trong ba đường ác, không còn trở lại phạm phu. Sau khi chứng được Sơ quả sẽ chỉ còn tái sinh tối đa 7 lần vào hai cõi Trời và Người thì chứng quả A-la-hán. Trong kinh đức Phật nói rằng, thành Phật phải trải qua 3 a-tăng-kỳ kiếp, khoảng thời gian này tính từ lúc nào? Là tính từ lúc chứng được Sơ quả, nếu không như vậy, người tu hành vẫn có thể rơi xuống lục đạo luân hồi. *Kinh Kim cương*, *kinh Lăng nghiêm*, *kinh Vô lượng thọ* đều nói, chúng ta cùng với đức Phật có duyên phận với nhau từ vô lượng kiếp, cùng nhau tu tập căn lành từ đời này qua đời khác, vậy mà vì sao chúng ta vẫn chưa thành Phật? Là bởi vì chúng ta chưa từng chứng được Sơ quả. *Kinh Hoa nghiêm* nói rằng muốn thành Phật phải tu vô lượng kiếp, và bắt đầu tính từ địa vị Bất thoái. Chứng đắc được Vị bất thoái vẫn chưa ra khỏi ba cõi, nhưng chắc chắn không còn làm phạm phu, chỉ luân hồi ở trong cõi Người, cõi Trời, tuyệt đối không bị đoạ trong ba đường ác. Làm thế nào để chứng được quả vị Bất thoái? Đức Phật dạy phải đoạn trừ hết kiến hoặc trong ba cõi.

Trong 48 nguyện, nguyện thứ 18 nói '10 niệm ắt vãng sinh', đây là nói 10 niệm lúc lâm chung. Lúc lâm chung có thể nhớ niệm Phật cũng phải là dễ. Để có thể nhớ niệm Phật lúc lâm chung phải có đủ 3 điều kiện: 1. Thần trí minh mẫn, 2. Có thiện tri thức nhắc nhở đúng thời, 3. Sau khi nghe lời khuyên thật lòng thực hành. Ba điều kiện này không phải người nào cũng có cơ hội có được, cho nên lúc bình thường phải cố gắng nỗ lực tu học may ra gieo trồng được hạt giống tốt trong tâm. Đoạ vào 3 đường ác là do mê hoặc, nếu như thần trí minh mẫn, tỉnh táo thì sẽ không đoạ 3 đường ác, cho nên lúc bình thường phải cố gắng làm những việc lợi ích cho chúng sinh, nỗ lực tu tạo phước điền.

Chúng ta nếu được vãng sinh, đa phần là vãng sinh về cõi Đồng cư, chứng quả vị Bất thoái. Thế giới Ta-bà này cũng là cõi Phạm thánh đồng cư, nhưng chúng ta không thể chứng được quả vị Bất thoái, phải sau khi vãng sinh về cõi Đồng cư ở Tây phương Cực lạc mới chứng được quả vị Bất thoái, điều này cho thấy thế giới Tây phương thù thắng hơn thế giới Ta-bà. Thù thắng hơn nữa là ở cõi Tây phương sinh vào một cõi tức là sinh vào tất cả các cõi, chứng đắc một quả vị là chứng đắc tất cả các quả vị, đồng thời chứng đủ trọn vẹn cả ba vị Bất thoái. Cõi Tây phương còn có ba điều vô cùng thù thắng nữa là: 1. Mỗi ngày đều thấy Phật, 2. Thường được nghe pháp, không những chỉ có Phật, Bồ-tát thuyết pháp mà 6 trần đều thuyết pháp, 3. Ở chung với chư vị đại Bồ-tát. Cõi Cực lạc hoàn toàn không có chướng duyên làm cho chúng ta thoái lui. Thế giới Ta-bà rất khó được nghe chính pháp, phần nhiều là người xấu, thiện tri thức rất ít, cho nên mình dễ bị sa ngã, dễ bị bỏ cuộc.

4. Tất cánh bất thoái: Không kể là chí tâm hay tán tâm, có tâm hay vô tâm, hiểu hay không hiểu, chỉ cần danh hiệu của Phật A-di-đà, hoặc danh hiệu chư Phật trong 6 phương, hoặc tựa đề của bản kinh này một lần lọt vào lỗ tai thì cho dù trải qua ngàn vạn kiếp sau, cuối cùng cũng được cứu độ. Chí tâm là nhất tâm, là tâm chân thành. Tán tâm là tâm có tạp niệm, vọng tưởng. Không kể là có tâm hay vô tâm, hiểu hay không hiểu, chỉ cần nghe một câu Phật hiệu, hoặc nghe tên gọi của bộ kinh cũng là gieo trồng được một hạt giống, một chủng tử thành Phật, tương lai sớm muộn gì cũng vào cửa Phật và tu hành chứng quả.

Thuở Thế Tôn còn tại thế, có một ông lão xin xuất gia theo Phật. Các đệ tử của Phật đã chứng quả A-la-hán, có đủ Túc mệnh thông, biết quá khứ vị lai, họ quan sát và thấy ông lão này trong 500 kiếp không có lấy một căn lành, cho nên không đồng ý cho xuất gia, ông lão buồn thảm khóc than không chịu bỏ đi. Đức Phật nhìn thấy liền gọi ông đến và cho phép ông xuất gia. Rồi Đức Phật nói với các đệ tử: Trong vô lượng kiếp trước, ông lão này vốn là một tiểu phụ, nhân lúc lên núi đốn củi gặp phải mãnh hổ, ông vội vã leo lên cây để trốn, trong lúc hoảng hốt ông vô ý buông miệng niệm ‘nam-mô Phật’. Nhờ có chút nhân duyên này, kiếp nay cơ duyên chín muồi, ông phát tâm xuất gia. Ông lão này tương lai sẽ chứng đến quả A-la-hán.

‘Một lần sinh đã được bồ xứ thành Phật, chúng được Vị bất thoái, thành tựu trọn vẹn cả ba Vị bất thoái’. Mấy câu này vô cùng quan trọng, cần phải khắc cốt ghi tâm. Câu nói này không những cho biết nguyện vọng cầu sinh Tịnh độ của mình chân chính thành tựu, mà cũng có thể dùng để giải đáp những nghi hoặc của người khác. Đây là điều vô cùng đặc biệt, vô cùng thù thắng, các pháp môn khác không thể thành tựu nhanh chóng như pháp này. Trong kinh điển Tiểu thừa, Đại thừa đều nói, người chứng đắc quả Tu-đà-hoàn phải trải qua 3 đại a-tăng-kỳ kiếp mới có thể thành Phật, không thể nào trong một đời mà có thể thành tựu. Duy nhất chỉ có pháp môn niệm Phật, một lần sinh đến cõi Cực lạc là chứng ngay được quả vị ngang bằng Đẳng giác Bồ-tát, được bồ xứ thành Phật tương lai, đồng thời chứng luôn 3 Vị bất thoái. Ở thế giới Ta-bà, chúng quả Vị bất thoái là Tu-đà-hoàn, Hạnh bất thoái là Bồ-tát, Niệm bất thoái là Pháp thân đại sĩ, thứ lớp phân chia rõ ràng. Thế giới Tây phương thì có sự phân chia ấy, một lần vãng sinh đến nơi là trọn vẹn chứng đủ cả 3 Vị bất thoái.

Sau hết là những lời Ngẫu Ích đại sư khích lệ chúng ta, cho chúng ta biết trong suốt 49 năm thuyết pháp, Đức Phật giảng rất nhiều kinh, nhưng không nói chúng đắc trọn vẹn 3 Vị bất thoái, chư Phật trong 10 phương thế giới cũng không có tình hình như vậy. Ngẫu Ích đại sư lại đem Thiên tông ra để so sánh, Thiên tông là đốn ngộ, nhưng tập khí phiền não không phải ở trong một đời mà có thể đoạn trừ hết, phải nhiều đời nhiều kiếp tu tập không thoái lui. Bên Thiên tông, sau khi đã triệt ngộ, kiếp kiếp tái sinh không thoái lui không phải dễ. Lịch sử Phật giáo Trung quốc có những thiền sư đã đại triệt đại ngộ, nhưng đến kiếp sau vẫn bị thoái lui rất nhiều. Có một câu chuyện rất nổi tiếng có tên là Tam sinh thạch, kể về thiền sư Viên Trạch. Ông là người có khả năng biết được quá khứ, vị lai, nhưng chưa thể tránh được việc phải đầu thai tái sinh. May mắn ông đã không mê mờ lúc cách âm (lúc vào thai mẹ), vẫn còn nhớ được những việc đời trước, vẫn tiếp tục tu tập. Tuy nhiên, khi thay đổi thân thể ông không có cơ hội cùng với chư vị đại Bồ-tát ở chung một chỗ, cũng không thể chứng được 3 Vị bất thoái. Bởi vì người tu thiền, cho nên đời sau có phước đức, có trí tuệ, sẽ rất giàu sang phú quý, và như vậy sẽ khó tu, lại tái sinh đời sau thì lại càng mê mờ, mỗi lần tái sinh là một lần xuống thấp, đây chính là nguyên nhân khiến cho người học Phật phải trải qua vô lượng kiếp tu hành mà chưa thành tựu.

V. Nói rõ giáo tướng

Xin mời đại chúng đọc tiếp phần nguyên văn:

<Giải> Thứ năm, nói về giáo tướng. Kinh này thuộc Đại thừa Bồ-tát tạng, và thuộc thể loại ‘không ai thưa hỏi, Phật tự nói’ (vô vấn tự thuyết). Kinh này lại được tẩm lòng đại từ của chư Phật gia trì, khiến cho chúng sinh hữu tình đời mạt pháp làm chỗ nương tựa để chứng quả bất thoái. Cho nên, tương lai sau này, khi kinh pháp bị diệt mất hết, chư Phật đặc biệt giữ lại bản kinh này thêm 100 năm nữa để cứu độ rộng khắp tất cả chúng sinh. Kinh này giống như

vị thuốc A-già-đà¹¹ có thể chữa lành vạn bệnh, tuyệt đối viên dung, không thể nghĩ bàn. Những điều sâu kín trong *kinh Hoa nghiêm*, những điều cốt tuỷ trong *kinh Pháp hoa*, những điều tâm yếu của tất cả chư Phật, những kim chỉ nam cho vạn hạnh Bồ-tát đều không nằm ngoài bộ kinh này. Nếu muốn giảng rộng hơn hay tán thán, khen ngợi thêm thì hết kiếp cũng không thể nào nói hết. Cho nên người trí hãy tự mình biết vậy.

Đoạn này nói rõ đối tượng mà bộ kinh muốn giảng dạy. Có một số người không nghiên cứu kinh điển sâu sắc, cho rằng pháp môn niệm Phật thuộc Tiểu thừa, là tự lợi. Kỳ thật, pháp môn này là pháp môn ngay một đời có thể tròn thành Phật đạo. Đứng trên phương diện Phán giáo mà nói, trong hệ thống kinh điển Đại thừa và Tiểu thừa, kinh này thuộc hệ thống Đại thừa; trong 5 cỗ xe chuyên chở chúng sinh đến bờ giải thoát, kinh này thuộc cỗ xe của Bồ-tát (Bồ-tát thừa); trong 12 thể loại kinh điển, kinh này thuộc thể loại ‘vô vấn tự thuyết’. Phương pháp tu trì của kinh này thích hợp với cả ba căn, thậm chí những người phiền não sâu dày, nghiệp chướng nặng nề, nghi ngờ chông chênh cũng đều tu được.

Đức Phật vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, cũng chịu pháp sinh diệt như chúng sinh. Cho nên, pháp của Phật tồn tại khoảng một vạn hai ngàn năm. Hiện nay chính là thời kỳ cuối cùng của Phật pháp, thời gian còn lại khoảng hơn tám ngàn năm nữa. Sau này Phật pháp sẽ từ từ suy yếu, cuối cùng thì mất hẳn. Có một số người hoài nghi, vì ngày nay kỹ thuật in ấn rất tiên bộ, hầu hết kinh điển đã được cất giữ trong những thư viện lớn, có thể bảo tồn lâu dài, thì làm sao có thể tiêu mất? Mọi người nên biết rằng, kinh điển tuy không mất nhưng chẳng còn người tin, chẳng còn người đọc tụng, không ai thực hành thì cũng giống như tiêu mất mà thôi! Trong *kinh Pháp diệt tận* có nói: ‘*Trong đời sau, vào thời kỳ cuối cùng của Phật pháp, bộ kinh đầu tiên bị mất là kinh Lăng nghiêm. Cho đến khi pháp của Phật mất hết, đức Phật mới dùng thần lực, thương xót chúng sinh, đặc biệt lưu giữ kinh A-di-đà thêm 100 năm nữa. Sau đó, kinh sách mất hết hoàn toàn, chỉ còn lưu lại một câu ‘Nam mô A-di-đà Phật’.*

Pháp môn này giống như vị thuốc A-già-đà, có thể trị lành vạn bệnh, không luận là người thuộc căn tính nào, tất cả đều thích hợp. Trong tất cả các bộ kinh Phật, xưa nay, chư vị đại đức trong nước và ngoài nước đều công nhận hai bộ kinh *Hoa nghiêm* và *Pháp hoa* là tiêu biểu nhất của Phật pháp, mà đặc biệt là *kinh Hoa nghiêm*, các tông phái công nhận là bộ kinh gốc, bộ kinh căn bản, còn lại tất cả các kinh khác là chi nhánh của *Hoa nghiêm*. Đại sư Ngẫu Ích cho rằng *kinh A-di-đà* hàm chứa những điều sâu kín của *kinh Hoa nghiêm*. Pháp môn niệm Phật có thể khiến cho tất cả chúng sinh trong 9 pháp giới đều được bình đẳng thành Phật ngay trong một đời. Chư vị Bồ-tát trước thì cầu thành Phật, sau thì nguyện độ chúng sinh, giúp đỡ tất cả chúng sinh mau chóng thành Phật, cũng dùng pháp môn này để mà thực hiện chí nguyện đó, tức là quý ngài cũng thực hành pháp trì danh niệm Phật được dạy trong kinh A-di-đà.

Trong lời tựa cho cuốn *Giảng giải kinh Vô lượng thọ* của cư sĩ Huỳnh Niệm Tổ, tôi có viết: ‘*Kinh Vô lượng thọ và Kinh A-di-đà hoàn toàn tương đồng với nhau, chỉ qua là bản dài và bản ngắn mà thôi. Đây là một bộ kinh mà tất cả chư Phật trong 10 phương đều dùng để độ chúng sinh thành Phật*’. Đây là điều mà tôi thể hội được trong mấy năm tu học. Trước đây, có người hỏi tôi, nếu như chỉ lấy một bộ kinh trong Đại tạng kinh thì nên lấy bộ kinh nào? Tôi trả lời là tôi lấy *kinh A-di-đà*, bởi vì kinh này rất lợi ích cho chúng sinh, nếu nói về lợi ích của nó thì hết kiếp này cũng không thể nói hết.

¹¹ A-già-đà, Phạm Agada: nguyên nghĩa là kiện khương, trường sinh bất tử, không có bệnh, vô giá, sau này dùng để chỉ cho một loại thuốc có thể giải độc, trị bệnh. A-già-đà được còn được gọi là thuốc bất tử. Thuốc này rất tốt, giá trị vô cùng, có thể điều trị trăm bệnh.